

PHỤ LỤC

Thủ tục hành chính nội bộ trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ, lâm nghiệp và kiểm lâm, thủy sản và kiểm ngư, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, đất đai, giám định tư pháp, nông thôn mới, thủy sản, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Kèm theo Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành

TT	Tên TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH		
1	Thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện	Đo đạc và bản đồ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Thả động vật về môi trường tự nhiên	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành.

5	Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quản lý chuyên ngành.
6	Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã.
7	Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã.
8	Tiếp nhận, xác lập thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Phê duyệt phương án xử lý thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước	Thủy sản và Kiểm ngư	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Cơ quan khoa

		sinh học	học CITES; Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan
11	Thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Các cơ quan liên quan
12	Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
13	Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
16	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Đất đai	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ. Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
17	Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm	Đất đai	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường

	tiếp theo		
18	Trình tự điều chỉnh bảng giá đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai	Đất đai	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính.
19	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đất đai	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính.
20	Trình tự thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.	Đất đai	(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
21	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
22	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
23	Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương	Giám định tư pháp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
24	Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương	Giám định tư pháp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
25	Hủy bỏ công nhận công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương	Giám định tư pháp	Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

26	Khoanh định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ	Địa chất và khoáng sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
27	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
28	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Khoáng sản	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
29	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
32	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Địa chất và khoáng sản	Cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
33	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
34	Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư	Địa chất và khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
B	TTHC NỘI BỘ CẤP XÃ		
1	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã
2	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã

3	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã	Đất đai	Ủy ban nhân dân cấp xã
4	Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã	Đất đai	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Nông nghiệp và Môi trường). Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.
5	Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	Đất đai	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
6	Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	Đất đai	Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
7	Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.	Đất đai	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.
8	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai.	Đất đai	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.
9	Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai.	Đất đai	(1) Ủy ban nhân dân cấp xã. (2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

2. Danh mục thủ tục hành chính nội bộ được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên TTHC nội bộ	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
I	Lĩnh vực Nông thôn mới (02 TTHC)		
1	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022. - Khoản 1 Điều 42, Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân các xã
2	Thu hồi quyết định Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu	- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022. - Khoản 1, Điều 44, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành; Ủy ban nhân dân các xã
II	Lĩnh vực Thủy sản (02 TTHC)		
3	Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Khoản 3 Điều 15 Thông tư 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

		ngu	
4	Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh	Khoản 4 Điều 15 Thông tư 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
III Lĩnh vực Tài nguyên nước (11 TTHC)			
5	Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh	- Khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điểm b Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước	- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	- Khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 4 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính - Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm	- Điểm b Khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông

	trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	và Môi trường - Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông và Môi trường	ng nghiệp và Môi trường
9	Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 24 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
10	Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	- Khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 25 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
11	Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	- Khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Khoản 9 Điều 22 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
12	Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 2 Điều 57 và Điểm c Khoản 2 Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông

		16/5/2024 của Chính phủ - Khoản 10 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP của Chính phủ	ng nghiệp và Môi trường
13	Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp	- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Điều 58 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ - Khoản 10, 11 Điều 22 Nghị định số 131/2025/NĐ	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên	- Khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp	- Khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước năm 2023 - Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Ủy ban nhân dân tỉnh

3. Danh mục thủ tục nội bộ bị bãi bỏ:

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan/ người có thẩm quyền thực hiện
01	6.002649	Khoanh định khu vực cấm hoạt động	Địa chất và khoáng	(1) Điều 28 Luật Khoáng sản năm 2010;	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi

		khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	sản	(2) Điều 23, 24 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.	trường)
02	6.002650	Khoanh định khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Địa chất và khoáng sản	(1) Điều 78 Luật Khoáng sản năm 2010; (2) Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ.	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. Lĩnh vực Đo đạc và bản đồ

1. Thẩm định các dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định dự án, nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đến Sở Nông nghiệp và Môi trường bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp, trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

Bước 3: Sau khi kết thúc thẩm định, trong vòng 01 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản có kết quả thẩm định đến tổ chức đề nghị thẩm định trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ:

- (1) Văn bản đề nghị thẩm định của tổ chức;
- (2) Ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- (3) Thuyết minh Dự án đo đạc và bản đồ cơ bản hoặc thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ cơ bản.

- Số lượng hồ sơ: Bản điện tử hoặc 01 bản giấy.

d) Thời hạn giải quyết: 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản có kết quả thẩm định.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

II. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm

2. Tiếp nhận, xác lập lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

a) Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới: Hạt Kiểm lâm khu vực hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận); kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Cơ quan tiếp nhận lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

* Bước 2: Xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các

hồ sơ, tài liệu liên quan, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) trình cơ quan, người có thẩm quyền, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

*** Bước 3: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;

- Hồ sơ quy định tại bước 2: bản sao

*** Bước 4: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm

*** Hồ sơ tại cơ quan tiếp nhận:**

- Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.
- Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT;
- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

*** Hồ sơ của cơ quan cấp trên hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ gồm:**

- Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính;
- Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP;
- Hồ sơ quy định tại bước 2: bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan tiếp nhận tài sản
- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản cơ quan được giao thẩm định hồ sơ.
- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 22: Biên bản bàn giao, tiếp nhận thực vật/động vật

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-BGTN

BIÊN BẢN
Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản

Căn cứ Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày .../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ⁽¹⁾

Hôm nay, hồi..... giờ phút, ngày...../...../20....., tại:

Chúng tôi gồm:

a) Đại diện bên giao:

1. Họ và tên: Chức vụ:

Địa chỉ cá nhân:.....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên: Chức vụ:

.....

Cơ quan, đơn vị:

b) Đại diện bên nhận:

1. Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

c) Người chứng kiến (nếu có):

Họ và tên: Chức vụ:
 Địa chỉ cá nhân:
 Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:

2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cả thể hoặc sản phẩm của chúng)		Nhóm loài ⁽²⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

3. Mục đích giao nhận⁽⁴⁾:

4. Trách nhiệm của các bên⁽⁵⁾:

a) Trách nhiệm của bên giao.....

b) Trách nhiệm của bên nhận:.....

Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN
(nếu có)
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.

⁽²⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

⁽³⁾ Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

⁽⁵⁾ Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

3. Thủ tục: Phê duyệt phương án xử lý lâm sản, động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước

a) Trình tự thực hiện

** Bước 1: Xây dựng hồ sơ*

a1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản Hạt Kiểm lâm khu vực hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận tài sản) xây dựng 01 bộ hồ sơ báo cáo, đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan cấp trên), hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì cơ quan tiếp nhận tài sản gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản.

a2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 này: bản sao.

** Bước 2: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản*

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn

dân theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 này: bản sao.

** Bước 3: Thẩm định hồ sơ*

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính;

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại điểm a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao

** Bước 4: Quyết định phê duyệt*

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

* Hồ sơ cơ quan tiếp nhận tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ: Cơ quan quản lý cấp trên, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 này: bản sao

c) Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a2 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản không có cơ quan quản lý cấp trên), hồ sơ quy định tại a1 (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên): bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Hạt Kiểm lâm khu vực hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Cơ quan cấp trên của Hạt Kiểm lâm khu vực hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Thông tư số 26/2025/TT/BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản, xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

4. Thủ tục: Thả động vật về môi trường tự nhiên

a) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản đề nghị cơ quan thú y đối với động vật hoặc của cơ sở cứu hộ động vật, loài thủy sản có Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 26 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-

BNNMT.

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản liên hệ, thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả có văn bản đồng ý theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

- Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

* Bước 2: Thả động vật về môi trường tự nhiên

- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

- Thành phần tham gia thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan chủ trì thả động vật mời đại diện Hạt Kiểm lâm khu vực, chính quyền địa phương, chủ rừng hoặc Ban quản lý khu bảo tồn biển, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng trong trường hợp động vật là vật chứng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan do cơ quan chủ trì thả động vật quyết định.

- Ngay sau khi hoàn thành việc thả động vật về môi trường tự nhiên: cơ quan, đơn vị chủ trì thả lập Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

- Biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe động vật theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản thống nhất với chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả.

- Văn bản đồng ý của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến tái thả theo Mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT trong trường hợp cơ quan, đơn vị thả không phải là chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển.

- Quyết định thả động vật về môi trường tự nhiên của Thủ trưởng cơ sở cứu hộ động vật.

- Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Biên bản thả động vật về môi trường tự nhiên theo Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý thả động vật của chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển, thủ trưởng cơ sở cứu hộ động vật ban hành quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì xử lý tài sản.
- Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý động vật.
- Chủ rừng hoặc khu bảo tồn biển nơi dự kiến thả.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì xử lý tài sản.

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định thả lại động vật về môi trường tự nhiên, động vật được thả về môi trường tự nhiên.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, tờ khai: Có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 26 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Căn cứ : (3)

Tai:

1. Chúng tôi gồm:

a) Cơ quan xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị:

2. Ho và tên: Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

b) Cơ quan quản lý động vật

1. Ho và tên: Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

Địa chỉ cơ quan, đơn vị :

2. Họ và tên: Chức vụ:

Cơ quan, đơn vị:

2. Lập biên bản xác nhận tình trạng sức khỏe của động vật, cụ thể:

[illegible]

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

.....

.....

3. Ý kiến khác (nếu có):.....

.....

Biên bản này được lập xong hồi...giờ...phút cùng ngày, gồm...tờ, được lập thành...bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

**CƠ QUAN QUẢN LÝ
ĐỘNG VẬT RỪNG**
(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

CƠ QUAN XÁC NHẬN
(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và
tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan quản lý động vật rừng.

⁽²⁾ Ghi cụ thể nội dung lập biên bản: Ví dụ xác nhận tình trạng sức khỏe động vật để cứu hộ, để chuyển giao, để thả, để tiêu hủy...

⁽³⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc xác nhận; ví dụ căn cứ quyết định tịch thu động vật hoặc quyết định tiếp nhận xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với động vật rừng hoặc quyết định xử lý vật chứng...

⁽⁴⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường, loài thủy sản.

⁽⁵⁾ Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y, cơ sở cứu hộ động vật do Nhà nước quản lý xác nhận động vật rừng khỏe mạnh hay bị ốm, yếu đối với động vật rừng còn sống; động vật rừng thuộc trường hợp phải tiêu hủy hay không phải tiêu hủy đối với bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật rừng, loài thủy sản.

(2) Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thả lại động vật rừng/thủy sản về môi trường tự nhiên.

....., ngày tháng năm 20....

Hôm nay, hồi.... giờ phút, ngày/...../20..., tại.....

2. Động vật thả lại về môi trường tự nhiên:

[illegible]

3. Kết luận, kiến nghị sau khi thả: ⁽⁴⁾

Việc thả lại động vật về môi trường tự nhiên kết thúc vào hồi .. giờ phút ... ngày.....

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm ... tờ, được lập thành bản có nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

NGƯỜI THAM GIA THẢ ⁽⁵⁾
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)

CHỦ RỪNG
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ nếu có)

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên đơn vị chủ trì thực hiện thả.

⁽²⁾ Ghi các thành phần tham gia thả động vật .

⁽³⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II hoặc Phụ lục III CITES hoặc động vật rừng thông thường hoặc loài thủy sản.

⁽⁴⁾ Ghi các ý kiến về kết quả thả, về quản lý, bảo vệ sau khi thả...

⁽⁵⁾ Tất cả các thành viên khác tham gia đều ký vào biên bản.

5. Thủ tục: Chuyển giao động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Xây dựng phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi văn bản tới cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT để sử dụng vào mục đích bảo tồn, làm mẫu nhận dạng loài, nghiên cứu khoa học, đào tạo, giáo dục môi trường, bảo tàng chuyên ngành bảo đảm phù hợp với từng loài và điều kiện của nơi được chuyển giao.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành, cơ quan chủ trì quản lý tài sản lập Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo quy định pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công.

Bước 2: Bàn giao, tiếp nhận tài sản

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ

- Văn bản của cơ quan chủ trì quản lý tài sản gửi cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị tiếp nhận tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản về việc được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Biên bản bàn giao, tiếp nhận động vật chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

d) Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở cứu hộ động vật.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

- Cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

g) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; Động vật được bàn giao, tiếp nhận.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 28 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

Số:/...⁽¹⁾/BBCG-....⁽²⁾

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

Căn cứ⁽³⁾;

Hôm nay, ngày.... tháng.... năm....., tại....., chúng tôi gồm:

A. Đại diện bên giao⁽⁴⁾:

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:, chức vụ.....

Cơ quan:.....

B. Đại diện bên nhận⁽⁵⁾:

1. Ông, bà:, chức vụ

Cơ quan:.....

2. Ông, bà:....., chức vụ

Cơ quan:

C. Đại diện cơ quan quản lý chuyên ngành bảo quản tài sản trong thời gian chờ xử lý⁽⁶⁾:

1. Ông, bà:....., chức vụ.....

Cơ quan:

2. Ông, bà:, chức vụ

Cơ quan:

D. Đại diện cơ quan quản lý tài sản công (nếu cần):

1. Ông, bà:, chức vụ

Cơ quan:

2. Ông, bà:, chức vụ.....

Cơ quan:.....

Cùng nhau tiến hành bàn giao, tiếp nhận đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân như sau:

I. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

1. Chung loại, số lượng, hiện trạng tài sản bàn giao:

STT	Tên tài sản	Nhãn hiệu (nếu có)	Số đăng ký (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị tài sản (nếu có)	Tình trạng chất lượng

2. Danh mục các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tài sản⁽⁷⁾:

.....

II. Trách nhiệm của các bên:

1. Bên giao có trách nhiệm bàn giao đầy đủ tài sản và hồ sơ tài sản nêu tại Mục I Biên bản này.
2. Bên nhận có trách nhiệm:
 - Tiếp nhận các tài sản và hồ sơ tài sản nêu tại Mục I Biên bản này theo Quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền;
 - Thực hiện việc quản lý, xử lý tài sản theo đúng quy định của pháp luật chuyên ngành (trong trường hợp tiếp nhận tài sản để quản lý, xử lý);
 - Thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật (trong trường hợp tiếp nhận tài sản để quản lý, sử dụng).

III. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao:

.....
 Biên bản đã được các bên cùng nhất trí thông qua và được lập thành 05 bản, bên giao giữ 02 bản, bên nhận giữ 02 bản, bên chứng kiến giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
 CHUYÊN NGÀNH BẢO QUẢN
 TÀI SẢN TRONG THỜI GIAN
 CHỜ XỬ LÝ⁽⁵⁾**

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký tên, đóng dấu)

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ
 TÀI SẢN CÔNG**
(Ký tên, đóng dấu)

- (1) Năm tiến hành bàn giao.
- (2) Chữ viết tắt tên cơ quan bàn giao tài sản.
- (3) Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền.
- (4) Đối với tài sản là vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu thì đại diện bên giao phải có sự tham gia của thủ trưởng cơ quan thi hành án hoặc người được thủ trưởng cơ quan thi hành án ủy quyền, kế toán, thủ kho.
- (5) Đối với tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành thì đại diện bên nhận là cơ quan quản lý chuyên ngành được giao tài sản để quản lý, xử lý tài sản.
- (6) Chỉ kê trong trường hợp tài sản chuyển giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành.
- (7) Đối với từng loại hồ sơ, giấy tờ phải ghi rõ bản chính hay bản sao.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài
 sản là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày....../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị giao.

(2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

(3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

(4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

6. Thủ tục: Giao tài sản là gỗ, thực vật ngoài gỗ cho cơ quan quản lý chuyên ngành

a) Trình tự thực hiện:

*** Bước 1: Xây dựng hồ sơ**

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 này: bản sao.

*** Bước 2: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục 5.1 này: bản sao.

*** Bước 3: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Bước 4: Bàn giao tài sản**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận gổ chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

*** *Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:***

- Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05 PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

- Văn bản của cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

- Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

*** Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:**

- Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

- Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

- Hồ sơ tài liệu quy định tại bước 2 này: bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản.
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

ì) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
⁽¹⁾
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC
 V/v đề nghị được tiếp nhận tài
 sản là

Kính gửi:.....⁽²⁾

Chúng tôi được biết⁽²⁾ là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là⁽³⁾

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan đề nghị giao.

(2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.

(3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.

(4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

7. Thủ tục: Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ, thực vật ngoài gỗ không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES

a) Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Xây dựng hồ sơ

a1) Trường hợp có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý cấp trên, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

a2) Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản (đối với vụ việc tài sản >100 triệu) cơ quan chủ trì quản lý tài sản xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản chính.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

a3) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của cơ quan cấp dưới, cơ quan quản lý cấp trên lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản hoặc cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ của cơ quan cấp dưới nêu tại điểm a1 mục này: bản sao.

*** Bước 2: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản xác lập quyền sở hữu toàn dân: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ tương ứng quy định tại điểm a mục này: bản sao.

*** Bước 3: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

*** Bước 4: Bàn giao tài sản**

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được phê duyệt, cơ quan chủ trì quản lý tài sản tổ chức bàn giao, tiếp nhận và lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận giao chuyển giao theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

*** Hồ sơ của cơ quan chủ trì quản lý tài sản, gồm:**

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao.

Văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính.

Hồ sơ cơ quan quản lý tài sản tại bước 2: bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp về việc phê phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan chủ trì quản lý tài sản
- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu nhận tài sản
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản
- Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 23 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Mẫu số 23: Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản

.....
 (1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV-ĐNGĐC
 V/v đề nghị được tiếp nhận
 tài sản là

Kính gửi:.....(2)

Chúng tôi được biết (2) là cơ quan chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản là(3)

Căn cứ quy định tại Thông tư số:...../2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân. Chúng tôi đề nghị được tiếp nhận tài sản là ... nêu trên để sử dụng....(4)

Chúng tôi cam kết sử dụng tài sản được bàn giao theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao.

Trân trọng cảm ơn Quý cơ quan./.

CHỨC VỤ
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan đề nghị giao.
- (2) Tên cơ quan chủ trì quản lý tài sản.
- (3) Ghi tên loại tài sản đề nghị giao.
- (4) Mục đích theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

III. Lĩnh vực Thủy sản và Kiểm ngư

8. Thủ tục: Tiếp nhận, xác lập thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ sở hữu thông báo tới Chi cục Thủy sản - Biển đảo; kèm theo hồ sơ, giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hợp pháp đối với thực vật, động vật tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Chi cục Thủy sản - Biển đảo lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

- Bước 2: Xây dựng hồ sơ

Trường hợp xác định việc tiếp nhận tài sản chuyển giao là phù hợp với quy định của pháp luật thì trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tiếp nhận tài sản và các hồ sơ, tài liệu liên quan, Chi cục Thủy sản - Biển đảo lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP báo cáo, đề xuất cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) hoặc cơ quan được giao thẩm định phương án xác lập tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại bước 2 này, cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định lập 01 bộ hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét, quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản, hồ sơ gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản tại Mẫu số 01-QĐXL ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Hồ sơ quy định tại bước 2: bản sao.

- Bước 4: Quyết định phê duyệt

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ trình của cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ; cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP xem xét quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

c.1 Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, gồm:

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

c.2. Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận, gồm:

Tờ trình đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính.

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT: bản sao.

Các hồ sơ, tài liệu chứng minh quyền sở hữu, giá trị của tài sản chuyển giao và hình thức chuyển giao (nếu có): bản sao.

c.3. Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Văn bản về việc đề nghị xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản chính; kèm theo Dự thảo Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP

Hồ sơ của cơ quan tiếp nhận tại điểm a mục 1.3 bản sao.

d) Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.
- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan cấp trên của cơ quan tiếp nhận tài sản hoặc cơ quan được giao thẩm định hồ sơ.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Bàn giao, tiếp nhận thực vật rừng/động vật rừng/thủy sản

2. Tài sản bàn giao, tiếp nhận:

TT	Tên thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản giao nhận (bao gồm cả thể hoặc sản phẩm của chúng)		Nhóm loài ⁽²⁾	Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng hoặc trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của thực vật, động vật rừng, thủy sản ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng việt/tên thương mại	Tên khoa học							

1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

1. Mục đích giao nhận⁽⁴⁾:

.....

2. Trách nhiệm của các bên⁽⁵⁾:

a) Trách nhiệm của bên giao:

b) Trách nhiệm của bên nhận:

.....

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):

3. Mục đích giao nhận⁽⁴⁾:

4. Trách nhiệm của các bên⁽⁵⁾:

a) Trách nhiệm của bên giao:

b) Trách nhiệm của bên nhận:

Biên bản này lập hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(nếu có)

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân, thông báo của chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho nhà nước.

⁽²⁾ Nhóm IB hoặc IIB hoặc Phụ lục I hoặc Phụ lục II Công ước CITES hoặc động vật rừng thông thường.

⁽³⁾ Ghi tình trạng sức khỏe đối với thực vật, động vật rừng, thủy sản còn sống; tình trạng vệ sinh môi trường đối với sản phẩm của động vật rừng, thủy sản.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

⁽⁵⁾ Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc bảo quản, quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý.

9. Thủ tục: Phê duyệt phương án xử lý thủy sản thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.

a) Trình tự thực hiện

* Bước 1: xây dựng hồ sơ

a1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản cơ quan thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành xây dựng 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản, gửi cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp cơ quan thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành có cơ quan cấp trên), hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

Trường hợp không có cơ quan quản lý cấp trên thì cơ quan thủy sản cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành gửi hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản trực tiếp tới cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản.

a2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý cấp trên (trong trường hợp đơn vị chủ trì quản lý tài sản có cơ quan quản lý cấp trên) lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại bước a1 này: bản sao.

* Bước 2: xây dựng hồ sơ của: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề xuất phương án xử lý tài sản gửi cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản, hồ sơ gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 này: bản sao.

*** Bước 3: Thẩm định hồ sơ**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan thẩm định phương án xử lý tài sản công có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ xử lý tài sản để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, hồ sơ gồm:

Tờ trình về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2, bước 2 này: bản sao.

*** Bước 4: Quyết định phê duyệt**

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp xem xét, phê duyệt phương án xử lý tài sản theo thẩm quyền hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp phương án xử lý tài sản không phù hợp.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

* Hồ sơ cơ quan kiểm lâm sở tại hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05-PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản: bản sao;

Văn bản của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) của cơ quan, tổ chức, đơn vị đề nghị được tiếp nhận tài sản (đối với trường hợp xử lý theo hình thức giao hoặc điều chuyển cần nêu rõ sự phù hợp của đề nghị tiếp nhận tài sản với tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản theo quy định): bản chính;

Giấy tờ khác có liên quan (nếu có): bản sao.

* Hồ sơ của: Cơ quan quản lý cấp trên hoặc cơ quan quản lý tài sản công có thẩm quyền lập phương án xử lý tài sản, gồm:

Văn bản đề xuất phương án xử lý tài sản của cơ quan quản lý cấp trên theo Mẫu số 04-ĐXPA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm a1 hoặc điểm a2 khoản a mục này: bản sao.

* Hồ sơ của cơ quan thẩm định, gồm:

Tờ trình của cơ quan quản lý tài sản công về việc đề nghị phê duyệt phương án xử lý tài sản: bản chính;

Phương án xử lý tài sản do cơ quan quản lý tài sản công lập theo Mẫu số 05- PA ban hành kèm theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP: bản chính;

Hồ sơ quy định tại điểm b mục này: bản sao.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan Thủy sản và Kiểm ngư cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành
- Cơ quan cấp trên của cơ quan Thủy sản và Kiểm ngư cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.
- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan được giao thẩm định phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, người được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 21 Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

IV. Lĩnh vực Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

10. Thủ tục: Chuyển vị bảo tồn động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

a) Trình tự thực hiện:

* Bước 1: Xây dựng phương án

- Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh nơi thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn.

* Bước 2: Xử lý đề nghị

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án chuyển vị bảo tồn, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt phương án theo Mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh tham vấn cơ quan khoa học và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo trình tự như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phương án chuyển vị, Ủy ban nhân dân tỉnh gửi văn bản tham vấn đến cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh nơi tiếp nhận trong trường hợp nơi tiếp nhận chuyển vị loài được ưu tiên bảo vệ thuộc tỉnh khác.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan khoa học CITES và cơ quan quản lý nhà nước có liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án chuyển vị hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý do bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

d) Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 07 ngày làm việc
- Trường hợp tham vấn: 21 ngày làm việc

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án chuyển vị theo Mẫu số 14 Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN CHUYỂN VỊ BẢO TỒN
LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Thông tin đơn vị thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn:

- Tên:
- Địa chỉ:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Điện thoại:

2. Thông tin đơn vị dự kiến tiếp nhận loài được chuyển vị bảo tồn:

- Tên:
- Địa chỉ:
- Người đại diện theo pháp luật:
- Điện thoại:

3. Hiện trạng số lượng loài và tình trạng loài dự kiến chuyển vị bảo tồn:

TT	Tên loài		Số lượng cá thể đề nghị chuyển vị					Tổng số lượng cá thể	Kích thước, tình trạng cá thể	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>	<i>Cá thể đực</i>	<i>Cá thể cái</i>	<i>Cá thể non</i>	<i>Cá thể già</i>	<i>Cá thể trưởng thành</i>			
1										
2										
...										
Tổng										

4. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật nơi tiếp nhận loài chuyển vị bảo tồn:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (*dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây...*) (nếu có).

6. Mô tả phương pháp theo dõi và giám sát sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị.

7. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;
- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;
- Các rủi ro do khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi tiến hành hoạt động chuyển vị hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài;
- Đánh giá khả năng tái hòa nhập quần thể của cá thể chuyển giao và giải pháp xử lý trường hợp không thể hòa nhập quần thể tại khu vực tiếp nhận phân bố của loài:

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm;

Căn cứ

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của....(1)..... tại Văn bản số/..... ngày tháng năm.....của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án chuyển vị bảo tồn đối với loài được ưu tiên bảo vệ nội dung sau:

1. Tên và địa chỉ của đơn vị thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn:
2. Mô tả địa điểm nơi triển khai hoạt động chuyển vị bảo tồn (*Phân khu, khoảnh, lô, ...; đặc điểm hệ sinh thái nơi tiến hành hoạt động chuyển vị*)
3. Danh sách loài, số lượng loài và tình trạng loài tiếp nhận thực hiện hoạt động chuyển vị bảo tồn

TT	Tên loài		Số lượng cá thể					Tổng số lượng cá thể	Kích thước, tình trạng cá thể	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			
1										
2										
...										
Tổng										

4. Phương pháp đánh dấu cá thể loài phục vụ hoạt động theo dõi, giám sát loài (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy) (nếu có).

5. Phương pháp theo dõi và giám sát loài sau khi tiến hành hoạt động chuyển vị bảo tồn.
6. Các biện pháp xử lý rủi ro (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận
2. Trách nhiệm của đơn vị chuyển giao

Điều 3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố (nơi tiến hành hoạt động chuyển vị) hướng dẫn(tên đơn vị tiếp nhận) thực hiện đúng nội dung Phương án chuyển vị bảo tồn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Giám đốc Sở, đơn vị (thực hiện hoạt động chuyển vị và tiếp nhận loài chuyển vị) được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);

Lưu VT,

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

**Đại diện Ủy ban nhân dân
tỉnh/thành phố**

*(Ghi rõ họ, tên, chức vụ của người
đại diện và đóng dấu)*

11. Thủ tục: Thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

a) Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác minh thông tin và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Chủ cơ sở phải chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện theo quy định của Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và lập biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử khi nhận được thông tin trong các trường hợp nêu trên.

c) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian xác minh thông tin: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin.

- Thời gian chuyển giao các loài động vật nuôi đến cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đủ điều kiện: 30 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo

Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không

h) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Biên bản giao nhận theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 25

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành ... về việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành ... dừng các hoạt động đã đăng ký cấp giấy chứng nhận tại cơ sở và thực hiện các nghĩa vụ sau:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT,

CHỦ TỊCH

.....
⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-GNĐV

BIÊN BẢN

GIAO NHẬN LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ

Căn cứ:⁽²⁾

Hôm nay, hồi giờ phút, ngày / / 20 tại:

1. Chúng tôi gồm:

a) Đại diện bên giao

1. Đối với cá nhân:

Họ và tên:

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/ Căn cước/ Căn cước điện tử/ Hộ chiếu/ Mã định danh cá nhân:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

2. Đối với tổ chức:

Tên tổ chức:

Họ và tên người đại diện

Chức vụ:

Địa chỉ tổ chức:

Số điện thoại:

b) Đại diện bên nhận

Tên tổ chức;

Số đăng ký hoạt động:

Họ và tên người đại diện

Chức vụ:

Địa chỉ tổ chức:

Số điện thoại:

c) Người chứng kiến (nếu có)

1. Họ và tên:

Địa chỉ:

Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước điện tử /Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

Số điện thoại:

2. Loài giao nhận cụ thể như sau:

TT	Tên loài		Giới tính (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Trọng lượng	Kích thước	Tình trạng của loài ⁽³⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học							
1									
2									
...									

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có);

3. Mục đích giao nhận: ⁽⁴⁾

4. Trách nhiệm của các bên: ⁽⁵⁾

a) Trách nhiệm của bên giao:

b) Trách nhiệm của bên nhận:

Biên bản này được lập xong hồi... giờ... phút cùng ngày, gồm tờ, được lập thành bản có

nội dung và giá trị như nhau; đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe, công nhận là đúng và cùng ký tên; mỗi bên giữ một bản để thực hiện và lưu hồ sơ./.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký tên, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký tên, ghi rõ chức vụ, họ và tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan chuyển giao; trường hợp tổ chức, cá nhân tự nguyện giao nộp thì ghi tên cơ quan tiếp nhận động vật.

⁽²⁾ Ghi căn cứ hoặc lý do để thực hiện việc giao/nhận; ví dụ căn cứ quyết định tạm giữ tang vật hoặc quyết định xử lý vật chứng hoặc đơn, thông báo của tổ chức cá nhân tự nguyện giao nộp động vật cho nhà nước.

⁽³⁾ Ghi tình trạng sức khỏe đối với động vật còn sống; tình trạng của bộ phận cơ thể, sản phẩm của động vật.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể mục đích, lý do giao/nhận.

⁽⁵⁾ Ghi trách nhiệm của 2 bên về việc quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc, xử lý động vật chuyển giao.

12. Thủ tục: Thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học, môi trường, kinh tế, văn hóa và xã hội vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước nơi dự kiến thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng liên ngành và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia lập hồ sơ đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;

Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi tiếp thu ý kiến của Hội đồng liên ngành;

Bước 7: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

() Thành phần hồ sơ:*

(i) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định:

- Văn bản đề nghị thành lập;
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn;
- Dự án thành lập khu bảo tồn bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP;
- Ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn.

(ii) Hồ sơ trình ban hành:

- Văn bản đề nghị thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia;
- Dự thảo quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và các bên liên quan;
- Dự án thành lập khu bảo tồn bao gồm các nội dung theo quy định tại

khoản 3 Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP đã được hoàn thiện theo yêu cầu của Hội đồng thẩm định và các bên liên quan;

- Ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong hoặc tiếp giáp với vùng đất ngập nước dự kiến thành lập khu bảo tồn;

- Kết quả thẩm định và biên bản họp Hội đồng thẩm định liên ngành dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia theo Mẫu số 3.3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

(iii) *Số lượng*: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao lập dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn đất ngập nước cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 3.1, Mẫu số 3.2, Mẫu số 3.3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 13 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và sử dụng bền vững đất ngập nước.

- Điều 45 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Phụ lục III Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT ngày 31/8/2020 quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP.

- Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP
KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC ... (1)....

- 1. Họ và tên người nhận xét:**
- 2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:**
- 3. Nơi công tác** (*tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*):
- 4. Tên dự án:**
- 5. Nhận xét về tính phù hợp và những yêu cầu cần chỉnh sửa bổ sung của hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước (1) theo các nội dung:**
 - a) Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn;
 - b) Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn;
 - c) Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn;
 - d) Kế hoạch quản lý khu bảo tồn;
 - đ) Tổ chức quản lý khu bảo tồn;
 - e) Ý kiến của các bên liên quan (*chính quyền địa phương nơi thành lập khu bảo tồn, cộng đồng dân cư sinh sống trong, tiếp giáp hoặc có hoạt động tại khu vực thành lập khu bảo tồn...*).
- 6. Những nhận xét khác:**
 - a) Về hồ sơ dự án (*thành phần và chất lượng hồ sơ*).
 - b) Về thông tin, số liệu sử dụng trong hồ sơ dự án.
 - c) Về cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, độ tin cậy, tính logic của các đánh giá, kết luận nêu trong dự án thành lập khu bảo tồn.
 - d) Các nhận xét khác theo nội dung hồ sơ dự án.
- 7. Kết luận và đề nghị** (*nêu rõ 03 mức độ: đạt yêu cầu; đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung; Không đạt yêu cầu và phải hoàn thiện hồ sơ để thẩm định lại*).

....(2)...., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI NHẬN XÉT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên của khu bảo tồn đất ngập nước và địa chỉ ranh giới hành chính nơi thành lập khu bảo tồn;
- (2) Địa danh nơi ghi nhận xét.

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Được đóng dấu treo của cơ
quan tổ chức thẩm định hoặc cơ
quan được giao tổ chức thẩm
định (1))

PHIẾU THẨM ĐỊNH
HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC...(2)

1. Họ và tên:
2. Nơi công tác: *tên cơ quan, địa chỉ, số điện thoại, Fax, E-mail*
3. Lĩnh vực chuyên môn: *chỉ ghi tối đa hai (02) lĩnh vực chuyên môn có kinh nghiệm nhất và liên quan đến việc thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn*
4. Chức danh trong hội đồng thẩm định:
5. Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước ...
6. Tên dự án:
7. Ý kiến thẩm định về báo cáo dự án

TT	Nội dung thẩm định	Kết quả thẩm định		Yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung
		Đạt	Không đạt	
1	Mục đích bảo tồn đa dạng sinh học của khu bảo tồn			
2	Mức độ đáp ứng tiêu chí thành lập khu bảo tồn			
3	Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn, các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn			
4	Kế hoạch quản lý khu bảo tồn			
5	Tổ chức quản lý khu bảo tồn			
6	Ý kiến của các bên liên quan (chính quyền địa phương nơi thành lập khu bảo tồn, cộng đồng dân cư sinh sống trong, tiếp giáp hoặc có hoạt động tại khu vực thành lập khu bảo tồn...)			

8. Kết quả thẩm định: *lựa chọn bằng cách chỉ đánh dấu x (vào một ô vuông) theo 01 trong 03 mức dưới đây và ký tên vào bên cạnh ô vuông được lựa chọn:*

- Đạt yêu cầu:

- Đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Không đạt yêu cầu:

☐	
☐	
☐	

9. Kiến nghị:

....(3)...., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI VIẾT PHIẾU THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan tổ chức thẩm định.
- (2) Tên của khu bảo tồn đất ngập nước.
- (3) Địa danh nơi họp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU
 BẢO TỒN ĐẤT NGẬP NƯỚC...(1)...**

Tên cuộc họp: Họp hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước...(1)...

Quyết định số....ngày ... tháng ... năm ... của ...(2).... về thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước ...(1)

Thời gian họp: ngày ... tháng ... năm ...

Địa chỉ nơi họp: ...

1. Thành phần tham dự phiên họp:

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt: *(chỉ nêu số lượng thành viên hội đồng có mặt trên tổng số thành viên trong quyết định thành lập hội đồng, ví dụ: 7/9);*

- Thành viên vắng mặt: *(ghi số lượng kèm theo họ tên, chức danh trong hội đồng của các thành viên vắng mặt, lý do vắng mặt).*

1.2. Cơ quan xây dựng dự án: *(ghi rõ họ, tên, chức vụ tất cả các thành viên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng hồ sơ dự án tham dự họp).*

1.3. Đại biểu tham dự (nếu có):

2. Nội dung và diễn biến phiên họp: *(yêu cầu ghi theo trình tự diễn biến của phiên họp hội đồng, ghi đầy đủ, trung thực các câu hỏi, trả lời, các ý kiến trao đổi, thảo luận của các bên tham gia phiên họp hội đồng thẩm định); dự kiến bao gồm các nội dung sau:*

2.1. Cơ quan tổ chức hội đồng thẩm định thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần tham dự; chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.

2.2. Chủ tịch hội đồng đề cử thư ký hội đồng và thống nhất ý kiến trong hội đồng.

2.3. Cơ quan xây dựng dự án trình bày nội dung dự án thành lập khu bảo tồn: *(ghi những nội dung chính được trình bày, đặc biệt chú trọng vào các nội dung trình bày khác so với hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn đất ngập nước).*

2.4. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng với đơn vị xây dựng hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn về nội dung của hồ sơ: *(ghi chi tiết và đầy đủ các nội dung trao đổi).*

2.5. Ý kiến nhận xét về báo cáo của các thành viên hội đồng.

2.6. Ý kiến của các đại biểu tham dự (nếu có).

2.7. Ý kiến phản hồi của đơn vị xây dựng hồ sơ dự án và đại diện của địa phương nơi thành lập khu bảo tồn.

3. Kết luận của hội đồng

3.1. Chủ tịch hội đồng công bố kết luận của hội đồng thẩm định: *(được tổng hợp trên cơ sở ý kiến của các thành viên hội đồng thẩm định, trong đó tóm tắt ngắn gọn những ưu điểm nổi trội, những nội dung đạt yêu cầu của hồ sơ, những nội dung của báo cáo, hồ sơ cần phải được chỉnh sửa, bổ sung).*

3.2. Ý kiến khác của các thành viên hội đồng thẩm định *(nếu có)*:

3.3. Ý kiến đại diện của địa phương nơi thành lập khu bảo tồn về kết luận của hội đồng:

3.4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- Số phiếu đạt yêu cầu:

- Số phiếu đạt yêu cầu với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung:

- Số phiếu không đạt yêu cầu:

3.5. Kết luận của hội đồng

- Đạt yêu cầu: ☐

- Không đạt yêu cầu: ☐

Các yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung *(nếu có)*:.....

Chủ tịch hội đồng tuyên bố kết thúc phiên họp vào lúc... giờ... phút, ngày.... tháng ... năm....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi họ tên)

Ghi chú: Chủ tịch hội đồng và thư ký hội đồng ký phía dưới của từng trang biên bản (trừ trang cuối).

(1) Tên khu bảo tồn đất ngập nước

(2) Tên, chức danh và cơ quan người ra quyết định thành lập hội đồng thẩm định

13. Thủ tục: Công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia có toàn bộ diện tích thuộc địa bàn quản lý

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên khác.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến và tham vấn cộng đồng về dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng và tổ chức thẩm định hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên hoàn thiện hồ sơ dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự án xác lập di sản thiên nhiên trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

Bước 7: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và ra quyết định công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

() Thành phần hồ sơ thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên:*

- Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

() Số lượng:* Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công nhận di sản thiên nhiên cấp quốc gia.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên theo Mẫu số 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường.
- Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Điều 13 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

(1)
(2)
Số: /BC-(3)..

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngàytháng...năm.....

**BÁO CÁO
DỰ ÁN XÁC LẬP DI SẢN THIÊN NHIÊN (4)**

Mở đầu

Chương 1. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên

Chương 2. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Tình trạng quản lý, bảo tồn khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Các mối đe dọa đến khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Phương án sử dụng đất tại khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 3. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 hoặc khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Mục đích xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 4. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Mô tả và trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Mô tả vùng lõi: vị trí địa lý, diện tích và ranh giới của vùng lõi khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng lõi; phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các giá trị đáp ứng tiêu chí di sản thiên nhiên tại vùng lõi;

- Mô tả vùng đệm (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng đệm và các

quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Mô tả vùng chuyển tiếp (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng chuyển tiếp khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng chuyển tiếp và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Chương 5. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

Nêu rõ các nội dung về hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên sau khi được xác lập, công nhận, cụ thể:

- Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;
- Đề xuất chương trình phục hồi môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);
- Nguồn kinh phí thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Liệt kê các văn bản, tài liệu đính kèm:

- Các bản đồ hiện trạng khu vực xác lập di sản thiên nhiên; ranh giới vùng lõi, vùng đệm di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, phân bố các loài nguy cấp quý hiếm;
- Danh mục các loài động, thực vật khu vực xác lập di sản thiên nhiên;
- Dự thảo Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;
- Dự thảo Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo
- (2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo
- (4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

Cơ quan chủ quản của (1)
(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v đề nghị thẩm định dự án xác
lập di sản thiên nhiên... (2)

(Địa danh), ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (3)

Thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-TNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số/2025/TT-NNMT ngày tháng ... năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

Hồ sơ gửi thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên được gửi kèm theo công văn gồm:

- (4) báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2), kèm theo bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định;
- (2) Tên và địa danh khu vực xác lập di sản thiên nhiên;
- (3) Cơ quan ra quyết định tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;
- (4) Số lượng báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên.

14. Thủ tục: Thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Lập biên bản. Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành lập biên bản thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen đã được cấp, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do thu hồi.

Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Báo cáo lý do thu hồi (kèm theo biên bản thu hồi);
- Dự thảo Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi Giấy phép tiếp cận nguồn gen theo Mẫu số 11 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép tiếp cận nguồn gen bị thu hồi khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện một trong các trường hợp sau:

- Tổ chức, cá nhân đã cung cấp thông tin giả mạo để được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen;
- Hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen gây hại con người, môi trường,

an ninh, quốc phòng và lợi ích quốc gia của Việt Nam;

- Tiến hành hoạt động tiếp cận và sử dụng nguồn gen ngoài phạm vi được cấp phép;

- Các trường hợp vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 59 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Điều 18 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;

- Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Khoản 5, Điều 3 Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH)

....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

Số: /QĐ-....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi Quyết định cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN (CẤP TỈNH) ...***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen;**Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;**Căn cứ Thông tư số 11/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;**Theo đề nghị của (tên cơ quan thường trực thẩm định).***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh... về việc cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen tại Quyết định số ... phải chấm dứt ngay hoạt động tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam và thực hiện các nghĩa vụ sau:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**Điều 3.** Thủ trưởng (tên cơ quan thường trực thẩm định), và ... (tên tổ chức, cá nhân) ... chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã.....;
- Lưu: VT,....

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

V. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn

15. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Hàng năm căn cứ nhu cầu hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn, UBND cấp xã (Đơn vị được giao quản lý nhà nước về ngành nghề nông thôn), khảo sát, đề xuất dự án gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng dự toán ngân sách hàng năm trình UBND tỉnh phê duyệt.

Bước 2: Trên cơ sở kinh phí hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn được UBND tỉnh phê duyệt. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn các địa phương xây dựng dự án, dự toán kinh phí và phê duyệt để các đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Đề xuất dự án phát triển ngành nghề nông thôn (Thuyết minh và dự toán).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết TTHC: UBND tỉnh

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định phê duyệt kế hoạch, dự toán triển khai dự án phát triển ngành nghề nông thôn từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý:

Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2020 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

Khoản 4, khoản 5, Điều 39 Nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

VI. Lĩnh vực Đất đai

16. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định;

- Bước 2: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ lấy ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến các thành viên của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để lấy ý kiến.

- Bước 3: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến, các thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 4: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức họp Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Bước 5: Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày họp Hội đồng thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Bước 6: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định, hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến Hội đồng thẩm định;
- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thủ tướng Chính phủ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

17. Thủ tục: Trình tự, thủ tục xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lập dự án xây dựng bảng giá đất, trong đó xác định nội dung, thời gian, tiến độ, dự toán kinh phí thực hiện và các nội dung liên quan.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuẩn bị hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất và gửi Sở Tài chính; Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm

định và gửi văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai. Hồ sơ thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- b) Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;
- c) Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- d) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất. Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- a) Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;
- b) Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- c) Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- d) Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

Bước 4: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghệ cao, khu kinh tế (nếu có) để thực hiện xây dựng bảng giá đất.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xây dựng bảng giá đất.

Bước 6: Sở Tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành phần Hội đồng thẩm định bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Luật Đất đai để thẩm định dự thảo bảng giá đất.

Bước 7: Sở Tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định bảng giá đất quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 8: Tổ chức thực hiện định giá đất xây dựng bảng giá đất:

- a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;
- b) Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí; xác định loại đất, tổng số thửa đất, số thửa đất của mỗi loại đất đối với khu vực xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;
- c) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí;
- d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ

so sánh đối với việc xây dựng bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

đ) Xây dựng dự thảo bảng giá đất và dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai thực hiện:

a) Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
b) Đăng hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong thời gian 30 ngày;

c) Lấy ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo bảng giá đất. Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

d) Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;

đ) Chỉ đạo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất và Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

Bước 10: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất. Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

- a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- b) Dự thảo bảng giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất.

Bước 11: Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định bảng giá đất về cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 12: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai:

a) Tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất theo ý kiến của Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

b) Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

Bước 13: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất.

Bước 14: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai công bố công khai và chỉ đạo cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Bước 15: Trong 15 ngày kể từ ngày quyết định ban hành bảng giá đất; quyết định, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 28 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Bước 16: Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng một số hoặc toàn bộ theo trình tự quy định mục I Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Ngoài các phương pháp xác định giá đất để xây dựng bảng giá đất theo quy định, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, giá đất trong bảng giá đất của khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự để xác định giá đất để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất.

Trong quá trình quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(1) Hồ sơ trình thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất gồm:

- Công văn đề nghị thẩm định dự án xây dựng bảng giá đất;
- Dự thảo Dự án xây dựng bảng giá đất;
- Dự thảo Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án.

(2) Hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm:

- Dự án xây dựng bảng giá đất sau khi đã tiếp thu, hoàn thiện ý kiến thẩm định;

- Tờ trình về việc phê duyệt dự án;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt dự án;
- Văn bản thẩm định hồ sơ dự án xây dựng bảng giá đất.

(3) Hồ sơ lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất:

- Dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;

- Dự thảo Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất.

(4) Hồ sơ trình thẩm định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;

(5). Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất;
- Dự thảo bảng giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

- Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.
- Sở Tài chính.
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất;
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất hằng năm để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

1. Kết quả ban hành bảng giá đất

- [illegible]

3	Giá đất rừng sản xuất														
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản														
5	Giá đất làm muối														
6	Giá đất ở tại nông thôn														
7	Giá đất ở tại đô thị														
8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp														
9	Giá đất thương mại, dịch vụ														
10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp														
11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản														
12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao														
13	Giá các loại đất khác														

2. Một số nội dung khác (nếu có)

..., ngày... tháng... năm...

UBND tỉnh/thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

.....

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường):

Tên người được điều tra:

.....

Địa chỉ ⁽¹⁾; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

.....

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu
đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc
..... đồng/m²

Nguồn thông tin:

.....

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích:
..... m²

- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp
giáp lộ ☐.

- Mục đích sử dụng ⁽³⁾:

- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):

.....

.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ	Năm 2/Vụ	Năm 3/Vụ	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung	1	2	3		
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- ⁽²⁾ Ghi rõ tên xứ đồng.
- ⁽³⁾ Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)*

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)***Tên xã, phường:**

.....

Tên người được điều tra:- Địa chỉ⁽¹⁾:; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:

- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.

- Mục đích sử dụng đất:

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;

+ Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:
.....m;

+ Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:
.....m.

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:

+ Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:;
kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:

+ Điều kiện về cấp thoát nước:
..... ;

+ Điều kiện về cấp điện:
..... ;

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng: ;

+ Hạ tầng không gian: ;

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ: ;

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao:
..... ;

+ Hạ tầng môi trường: ;

- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn
hóa, phong tục tập quán của địa phương:

.....

- Thời hạn sử dụng đất:
.....

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...

- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:
.....m²

- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:

- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:

- Tài sản khác (nếu có):
- Thu nhập bình quân năm:
.....
- Chi phí bình quân năm:
- c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng
- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐
- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:
.....;
- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm:
..... ;
- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:
.....

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- ⁽²⁾ Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 32. Bảng thống kê giá đất tại xã/phường/...

Xã/Phường/.....

Tỉnh (TP)

BẢNG THỐNG KÊ GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/.....*(Áp dụng đối với đất:)⁽¹⁾*

Phiếu số	Tên người sử dụng đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Khu vực	Vị trí đất	Thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá	Giá bán bất động sản (1.000đ/bất động sản)	Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá (1.000đ/m ²)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (1.000đ/m ²)	So sánh (11)/(12) (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
.....												

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất , ngày tháng năm

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất.

Mẫu số 33. Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao

Khu CNC:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO*(Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)**DVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								
2. Đất...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
.....								
3. Đất...								
- Tên đường, phố,								

đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								

Xác nhận của Ban quản lý

Khu Công nghệ cao
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày..... tháng.... năm

....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 34. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)**DVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân ⁽¹⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								

Xác nhận của Sở**NN&MT***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Xác nhận của Tổ chức****thực hiện định giá đất***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

..., ngày..... tháng.... năm

....

Người lập biểu*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 35. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
- Khu vực 2 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
.....								
.....								

**Xác nhận của Sở
NN&MT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

**Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

..., ngày..... tháng....
năm....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 36. bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
.....								

**Xác nhận của Sở
NN&MT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

**Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

..., ngày..... tháng.... năm
....
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 37. Bảng giá đất nông nghiệp

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm ... của
UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã/Phường/.....				
2	Xã/Phường/.....				
...	Xã/Phường/.....				

Mẫu số 38. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

Tỉnh (TP):

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã.....				
	Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường				
					
2	Xã.....				
					

Mẫu số 39. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng ... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
...							

Mẫu số 40. Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao

Tỉnh (TP):.....

Mẫu số 40. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên khu công nghệ cao	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất...						
1.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
1.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
2	Đất...						
2.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
3	Đất...						
3.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
3.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	...						

18. Thủ tục: Trình tự điều chỉnh bảng giá đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 257 Luật Đất đai

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường lựa chọn tổ chức thực hiện định giá đất hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất.

Bước 2. Tổ chức thực hiện định giá đất điều chỉnh bảng giá đất như sau:

a) Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí; việc điều chỉnh bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

b) Xác định loại đất, khu vực, vị trí đất tại từng xã, phường đối với khu vực điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí; xác định loại đất, tổng số thửa đất, số thửa đất của mỗi loại đất đối với khu vực điều chỉnh bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

c) Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại cấp xã, cấp tỉnh; phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành đối với việc điều chỉnh bảng giá đất theo khu vực, vị trí;

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin; thiết lập vùng giá trị; lựa chọn thửa đất chuẩn và xác định giá cho thửa đất chuẩn; lập bảng tỷ lệ so sánh đối với việc điều chỉnh bảng giá đất đến từng thửa đất trên cơ sở vùng giá trị, thửa đất chuẩn;

đ) Xây dựng dự thảo bảng giá đất điều chỉnh và dự thảo Báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện:

a) Xây dựng dự thảo Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh;

b) Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về hồ sơ lấy ý kiến đối với dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;

c) Tiếp thu, hoàn thiện Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất.

Bước 4: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Hội đồng thẩm định bảng giá đất.

Bước 5: Hội đồng thẩm định bảng giá đất thực hiện thẩm định bảng giá đất và gửi văn bản thẩm định về cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

- a) Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh;
- b) Dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- c) Báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất;
- d) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- đ) Văn bản thẩm định bảng giá đất điều chỉnh;
- e) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

Bước 7: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh bảng giá đất gồm:

- Tờ trình về việc ban hành bảng giá đất điều chỉnh;
- Dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh bảng giá đất;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo bảng giá đất điều chỉnh;
- Văn bản thẩm định bảng giá đất điều chỉnh;
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định bảng giá đất.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai.
- Sở Tài chính.
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan (nếu có).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan tổ chức có liên quan (nếu có).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 28. Báo cáo kết quả ban hành bảng giá đất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT
TỈNH (THÀNH PHỐ)**

1. Kết quả ban hành bảng giá đất

- Bảng giá đất trước khi điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số ... ngày... tháng ... năm...
- Bảng giá đất sau khi xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung: Quyết định số ... ngày... tháng ... năm...
- Tổng số lần điều chỉnh bảng giá đất trong năm: ...

[illegible]

2	Giá đất trồng cây lâu năm														
3	Giá đất rừng sản xuất														
4	Giá đất nuôi trồng thủy sản														
5	Giá đất làm muối														
6	Giá đất ở tại nông thôn														
7	Giá đất ở tại đô thị														
8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp														
9	Giá đất thương mại, dịch vụ														
10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp														
11	Giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản														
12	Giá các loại đất trong khu công nghệ cao														
13	Giá các loại đất khác														

2. Một số nội dung khác (nếu có)

..., ngày... tháng... năm...

UBND tỉnh/thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

.....

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)**Phiếu số...***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT***(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)***Tên xã (phường):****Tên người được điều tra:**Địa chỉ ⁽¹⁾; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu
đồng/bất động sảnGiá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc
đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp
giáp lộ ☐.- Mục đích sử dụng ⁽³⁾:- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):
.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:
.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ	Năm 2/Vụ	Năm 3/Vụ	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung	1	2	3		
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- ⁽²⁾ Ghi rõ tên xứ đồng.
- ⁽³⁾ Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)**Phiếu số...***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT***(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)***Tên xã, phường:****Tên người được điều tra:**- Địa chỉ⁽¹⁾:; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:

- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.

- Mục đích sử dụng đất:

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;

+ Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;

+ Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:

+ Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:; kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:;

+ Điều kiện về cấp thoát nước: ;

+ Điều kiện về cấp điện: ;

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng: ;

+ Hạ tầng không gian: ;

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ: ;

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: ;

+ Hạ tầng môi trường: ;

- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:

.....

- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...

- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²

- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:

- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:

- Tài sản khác (nếu có):
- Thu nhập bình quân năm:
- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐
- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:;
- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm:
;
- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- ⁽²⁾ Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 32. Bảng thống kê giá đất tại xã/phường/...

Xã/Phường/...:.....

Tỉnh (TP)

BẢNG THỐNG KÊ GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/.....*(Áp dụng đối với đất:)⁽¹⁾*

Phiếu số	Tên người sử dụng đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Diện tích (m ²)	Tên đường, đoạn đường, phố, đoạn phố	Khu vực	Vị trí đất	Thời điểm chuyển nhượng/ trúng đấu giá	Giá bán bất động sản (1.000đ/ bất động sản)	Giá đất chuyển nhượng/ trúng đấu giá (1.000đ/m ²)	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành (1.000đ/m ²)	So sánh (11)/(12) (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
.....												

**Xác nhận của Tổ chức thực hiện
định giá đất***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

....., ngày tháng năm

Người lập biểu*(Ký và ghi rõ họ tên)***Ghi chú:** ⁽¹⁾ Áp dụng để thống kê phiếu điều tra đối với tất cả các loại đất.

Mẫu số 33. Bảng tổng hợp giá đất trong khu công nghệ cao

Khu CNC:

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO*(Áp dụng đối với các loại đất trong khu công nghệ cao)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Đất ...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								
2. Đất...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
.....								
3. Đất...								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
...								

Xác nhận của Ban quản lý**Khu Công nghệ cao**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Xác nhận của Tổ chức thực hiện định giá đất**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

..., ngày..... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 34. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân⁽¹⁾	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
- Vị trí 1								
.....								

**Xác nhận của Sở
NN&MT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

**Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

..., ngày..... tháng.... năm
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 35. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Xã/Phường/...:								
- Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
- Khu vực 2 hoặc tên đường, đoạn đường								
+ Vị trí 1								
.....								
2. Xã/Phường/...:								
.....								
.....								

**Xác nhận của Sở
NN&MT**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

**Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng
dấu)

..., ngày..... tháng.... năm
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 36. Bảng tổng hợp giá đất cấp tỉnh

Tỉnh (TP):.....

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT CẤP TỈNH*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Nội dung	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
	Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
(1)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
+ Vị trí 1								
+								
- Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố								
.....								

**Xác nhận của Sở
NN&MT***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Xác nhận của Tổ chức
thực hiện định giá đất***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**..., ngày..... tháng.... năm
....***Người lập biểu**
(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 37. Bảng giá đất nông nghiệp

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP*(Ban hành kèm theo Quyết định số... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã/Phường/.....				
2	Xã/Phường/.....				
...	Xã/Phường/.....				

Mẫu số 38. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

Tỉnh (TP):

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN*(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	...
1	Xã.....				
	Khu vực 1 hoặc tên đường, đoạn đường				
					
2	Xã.....				
					

Mẫu số 39. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ*(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng ... năm ... của UBND.....)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
...							

Mẫu số 40. Bảng giá các loại đất trong khu công nghệ cao

Tỉnh (TP):.....

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHỆ CAO*(Kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng... năm ... của UBND.....)**ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên khu công nghệ cao	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	...
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất...						
1.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
1.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
2	Đất...						
2.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
2.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
							
3	Đất...						
3.1	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
3.2	Tên đường, phố, đoạn đường, đoạn phố						
	...						

19. Thủ tục: Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan tài chính cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 4: Cơ quan tài chính cấp tỉnh trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 8: Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể..

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể gồm:

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;

- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai
- Sở Tài chính
- Hội đồng thẩm định bảng giá đất;
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định giá đất cụ thể

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

.....
1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)**Phiếu số...***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT***(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)***Tên xã (phường):****Tên người được điều tra:**Địa chỉ ⁽¹⁾; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu
đồng/bất động sảnGiá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp
giáp lộ ☐.- Mục đích sử dụng ⁽³⁾:- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):
.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):
.....

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian	Năm 1/Vụ	Năm 2/Vụ	Năm 3/Vụ	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Nội dung	1	2	3		
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.
- ⁽²⁾ Ghi rõ tên xứ đồng.
- ⁽³⁾ Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)**Phiếu số...***PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT***(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)***Tên xã, phường:****Tên người được điều tra:**- Địa chỉ⁽¹⁾:; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: đồng/m²

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:

- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.

- Mục đích sử dụng đất:

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;

+ Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;

+ Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:

+ Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:;
kết cấu mặt đường:; tiếp giáp với mặt đường:

+ Điều kiện về cấp thoát nước:

+ Điều kiện về cấp điện:

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng:

+ Hạ tầng không gian:

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ:

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao:

+ Hạ tầng môi trường:

- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương:

- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...

- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²

- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:

- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:

- Tài sản khác (nếu có):

- Thu nhập bình quân năm:

- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐

- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:

- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm:

- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

- ⁽²⁾ Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 41. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Chứng thư định giá đất số /CT-ĐGD ngày ...tháng ...năm)

1. Thửa đất, khu đất cần định giá
2. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.
3. Thời điểm định giá đất.
4. Căn cứ định giá đất
 - a) Căn cứ pháp lý để định giá đất;
 - b) Căn cứ pháp lý của thửa đất, khu đất cần định giá.
5. Các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.
6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thửa đất, khu đất cần định giá.
7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất.
8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất.
9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng.

**ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH
VIÊN VỀ GIÁ**
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 42. Chứng thư định giá đất

**TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ
ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /CT-ĐGD

..., ngày ...tháng ...năm...

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Hợp đồng số

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá đất phục vụ mục đích

2. Thời điểm định giá đất

Tại thời điểm định giá đất (ngày ... tháng năm....).

3. Cơ sở định giá đất

- Hồ sơ, giấy tờ pháp lý của thửa đất cần định giá.
- Giấy phép xây dựng, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quyết toán công trình (nếu có).
- Các căn cứ pháp lý khác.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất**a) Thửa đất, khu đất cần định giá**

- Vị trí: mô tả cụ thể vị trí địa lý; địa chỉ thửa đất; số tờ bản đồ; số thửa đất.
- Diện tích (tổng diện tích, diện tích từng phần); hình thể; kích thước.
- Mục đích và thời hạn sử dụng đất.

- Các thông tin khác (nếu có). b) Nhà:

- Mô tả chung: loại nhà, cấp nhà, diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, số tầng, số phòng.

- Kết cấu: kết cấu tổng thể toàn bộ nhà và từng bộ phận (móng, tường, mái...).

- Thực trạng: mô tả loại vật liệu, thiết bị được sử dụng, tình trạng thực tế từng bộ phận.

- Các thông tin khác (nếu có).

c) Tài sản khác gắn liền với đất:

- Các thông số kỹ thuật, thực trạng của tài sản.

- Tình trạng pháp lý của tài sản.

- Các thông tin khác (nếu có).

5. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp định giá đất.....

6. Kết quả xác định giá đất

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá: (đồng)

- Giá đất: (đồng/m²)

(Viết bằng chữ:đồng/m²)

**ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN
VỀ GIÁ**
(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 43. Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/ THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...

....., ngày ...tháng ...năm...

V/v báo cáo kết quả xác
định giá đất cụ thể

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thừa đất, khu đất cần định giá**2. Mục đích định giá đất:** xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.**3. Thời điểm định giá đất****4. Thời điểm quyết định giá đất cụ thể****5. Các thông tin về thừa đất, khu đất cần định giá:** vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.**6. Kết quả xác định giá đất**

- Phương pháp định giá đất
- Thông tin đầu vào để xác định giá đất, nguồn thu thập của từng thông tin
- Các số liệu đưa vào tính toán theo phương pháp định giá đất (yếu tố so sánh, thu nhập, chi phí, các yếu tố khác hình thành doanh thu,...)
- Giá trị quyền sử dụng đất của thừa đất, khu đất cần định giá:(đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

7. Nội dung khác (nếu có)

Ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh/thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

20. Thủ tục: Trình tự thu hồi đất đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thuộc trường hợp do vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

b) Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ : Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Phụ lục IV**MẪU QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT/THU HỒI ĐẤT VÀ THU HỒI RỪNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 81 VÀ ĐIỀU 82 LUẬT ĐẤT ĐAI***(Kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...***Căn cứ Luật.....;**Căn cứ Luật Đất đai**Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;**Căn cứ Nghị định.....;**Căn cứ ⁽¹⁾**Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.**

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại

- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại ⁽²⁾ thuộc quyền quản lý của⁽³⁾ (chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).

- Lý do thu hồi ⁽⁴⁾ :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....

- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:**CHỦ TỊCH***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;
- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.

VII. Lĩnh vực Giám định tư pháp

21. Thủ tục: Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương, trường hợp từ chối thì thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 2: Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình đầy đủ, hợp lệ).

Bước 4: Cấp thẻ:

Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành để thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ).

Bước 5: Danh sách giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, trong đó có nội dung xác nhận người được đề nghị bổ nhiệm đáp ứng đủ thời gian hoạt động chuyên môn và tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 Thông tư này, theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT;

- Bản sao các văn bằng từ trình độ đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm; Văn bản công nhận của cấp có thẩm quyền đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu có);

- Sơ yếu lý lịch¹ của người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp (có xác nhận của cấp có thẩm quyền); Phiếu lý lịch tư pháp, trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất);

¹ Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2023/TT-BNV ngày 04/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

- Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn (nếu có).

Số lượng: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày gồm: 20 ngày tiếp nhận hồ sơ và ra Quyết định bổ nhiệm; 10 ngày cấp thẻ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ở địa phương.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp; Thẻ giám định viên tư pháp.

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, theo Mẫu số 01, Phụ lục I Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT;

- Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp, theo Mẫu số 03, Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 6 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT quy định Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam được lựa chọn, xem xét bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Giám định tư pháp.

- Có trình độ đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam đào tạo hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam.

- Có thời gian thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động và phù hợp lĩnh vực giám định tư pháp của người được bổ nhiệm giám định viên tư pháp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 7 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT; Điều 6 Thông tư số 11/2020/TT-BTP

**Mẫu văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp, tại Mẫu số 01,
Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2025/TT-BNNMT
ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...³...-...⁴...
V/v⁶.....

...⁵..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... (7) ...

Thực hiện quy định của Thông tư số.../2025/TT-BNNMT ngày....
/.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và môi trường quy định giám định tư
pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên của các cá nhân hoạt
động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quản lý;

.... (2) ... xác nhận ... (8) ... cá nhân tại Danh sách kèm theo văn bản này
đáp ứng đủ thời gian hoạt động chuyên môn và điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm
giám định viên tư pháp quy định tại Điều 6 Thông tư số .../2025/TT-BNNMT.

Đề nghị ... (7) ... xem xét trình Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp
tỉnh quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông
nghiệp và môi trường theo quy định.

(Kèm theo: Danh sách đề nghị bổ nhiệm và Hồ sơ của cá nhân được đề
nghị bổ nhiệm, cấp thẻ)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ BỔ NHIỆM, CẤP THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Căn cước công dân	Trình độ và chuyên ngành đào tạo (9)	Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn (10)	Lĩnh vực giám định (11)	Nơi công tác hoặc nơi cư trú, Điện thoại, Email
1	...	...	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...	...

Chú giải:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.
- (5) Địa danh.
- (6) Trích yếu nội dung công văn.
- (7) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.
- (8) Ghi số lượng cá nhân được đề nghị đảm bảo thống nhất với danh sách kèm theo văn bản.
- (9) Theo văn bằng từ trình độ đại học trở lên trong các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này.
- (10) Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên (từ khi bắt đầu hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực, ngành đang làm việc đến khi được lựa chọn, đề nghị công nhận. Hoạt động chuyên môn phải phù hợp với chuyên ngành đã được đào tạo)
- (11) Ghi nội dung lĩnh vực cụ thể mà người được đề nghị đăng ký thực hiện giám định, theo chuyên môn của người được đề nghị đang làm việc.

Mẫu Quyết định bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp, tại Mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

ỦY BAN NHÂN DÂN...² CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-UBND

....., ngày.....tháng.....năm.....³

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...⁴

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Luật Giám định tư pháp);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của⁵.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp đối với các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với ...⁶ thực hiện cấp thẻ giám định viên tư pháp theo quy định của Luật Giám định tư pháp và Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ...⁷, Giám đốc Sở Tư pháp, ...⁸ và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu:..

CHỦ TỊCH

.....⁹

² . Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp thẻ giám định viên tư pháp.

³ . Địa danh và thời gian ban hành văn bản.

⁴ . Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

⁵ . Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

⁶ . Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đã đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

⁷ . Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

⁸ . Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đã đề nghị bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp.

⁹ . Họ, tên của người có thẩm quyền cấp thẻ.

22. Thủ tục: Cấp lại thẻ Giám định viên tư pháp ở địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Bước 2: Phối hợp với Sở Tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ), trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 4: Cấp lại thẻ:

Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp kèm theo hồ sơ được chuyển về Sở Tư pháp sau khi ban hành; trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định kèm theo hồ sơ, Sở Tư pháp thực hiện cấp thẻ lại cho giám định viên tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần:

- Văn bản đề nghị cấp lại thẻ giám định tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do cấp lại thẻ;

- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ;

- 02 ảnh màu chân dung cỡ 02cm x 03cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất) của người được đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp; Thẻ giám định viên tư pháp (cấp lại).

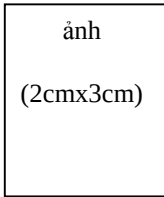
h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ giám định viên tư pháp được cấp lại trong trường hợp thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng (rách, bẩn, mờ) không thể sử dụng được hoặc có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ (khoản 1 Điều 8 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 8 Thông tư số 29/2025/TT-BNNMT; Điều 8 Thông tư số 11/2020/TT-BTP.

**Mẫu Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, tại Mẫu số 6,
ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN TƯ PHÁP

Kính gửi (1):

Tên tôi là: Nam/nữ: Sinh ngày:/...../.....

Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Căn cước công dân số:

Ngày cấp:/...../..... Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
Chỗ ở hiện tại:

Điện thoại: Email (nếu có):

Quyết định bổ nhiệm số.....ngày...../...../.....nơi bổ nhiệm (2).....

Thẻ giám định viên tư pháp được cấp số: ngày/...../.....theo Quyết định
số..... ngày...../...../..... nơi cấp

(3).....

Lý do đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.....

Đề nghị (4)..... cấp lại Thẻ giám định viên tư pháp cho tôi.

Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về sự trung thực, chính xác của nội dung Đơn đề nghị này và hồ sơ kèm theo.

Tỉnh, (thành phố)....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đề nghị
(ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của người có thẩm quyền về lý do cấp lại thẻ¹⁰
(ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền cấp lại thẻ;
- (2) Cơ quan đã bổ nhiệm;
- (3) Cơ quan nơi cấp thẻ;
- (4) Người có thẩm quyền cấp lại thẻ (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hoặc chủ tịch UBND cấp tỉnh)

Cơ quan hay cá nhân có thẩm quyền cấp lại thẻ là bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hay là người đứng đầu các cơ quan này vì Luật quy định: người nào có thẩm quyền bổ nhiệm thì có thẩm quyền cấp thẻ giám định viên tư pháp

¹⁰ . Chỉ dùng cho trường hợp xin cấp lại thẻ do bị mất hoặc có sự thay đổi thông tin ghi trên thẻ.

**Mẫu Quyết định cấp lại thẻ giám định viên tư pháp, tại Mẫu số 8,
ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Bộ trưởng Bộ Tư pháp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN...¹¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..../QĐ-UBND

....., ngày....tháng.....năm.....¹²

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại thẻ giám định viên tư pháp**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...¹³

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020 (Luật Giám định tư pháp);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cho các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Giám đốc Sở Tư pháp phối hợp với Thủ trưởng ...¹⁴ thực hiện việc cấp lại thẻ giám định viên tư pháp theo quy định của Luật Giám định tư pháp và Thông tư số 11/2020/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về mẫu thẻ, trình tự, thủ tục cấp mới, cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân ...¹⁵, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng ...¹⁶ và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu:...

CHỦ TỊCH

.....¹⁷

¹¹ . Tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp thẻ giám định viên tư pháp.

¹² . Địa danh và thời gian ban hành văn bản.

¹³ . Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

¹⁴ . Sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

¹⁵ . Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

¹⁶ . Sở, ban, ngành tỉnh/thành phố đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp.

¹⁷ . Họ, tên, chức vụ của người có thẩm quyền cấp thẻ.

23. Thủ tục: Miễn nhiệm, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp ở địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý, thu lại thẻ giám định viên tư pháp của người được đề nghị miễn nhiệm gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp.

Bước 3: Phối hợp với Sở Tư pháp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Sở Tư pháp thực hiện thu hồi thẻ giám định viên tư pháp, điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức quản lý giám định viên tư pháp, trong đó nêu rõ lý do đề nghị miễn nhiệm;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp hoặc đơn xin miễn nhiệm của giám định viên tư pháp, đối với giám định viên tư pháp là công chức, viên chức phải có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp.

- Thẻ giám định viên tư pháp đã được cấp của người được đề nghị miễn nhiệm.

Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 10 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định việc miễn nhiệm giám định viên tư pháp, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi có giám định viên tư pháp thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp, cụ thể:

Các trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp:

- Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;

- Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Giám định tư pháp;

- Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp;

- Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật Giám định tư pháp;

- Có quyết định nghỉ hưu hoặc quyết định thôi việc, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nguyện vọng tiếp tục tham gia hoạt động giám định tư pháp và cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp có nhu cầu sử dụng phù hợp với quy định của pháp luật;

- Chuyển đổi vị trí công tác hoặc chuyển công tác sang cơ quan, tổ chức khác mà không còn điều kiện phù hợp để tiếp tục thực hiện giám định tư pháp;

- Theo đề nghị của giám định viên tư pháp. Trường hợp giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng thì phải được sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp;

- Giám định viên tư pháp được bổ nhiệm để thành lập Văn phòng giám định tư pháp nhưng sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày được bổ nhiệm không thành lập Văn phòng hoặc sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập Văn phòng mà không đăng ký hoạt động.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

24. Thủ tục: Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, lựa chọn cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổng hợp hồ sơ đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương.

Bước 3: Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận.

Bước 5: Gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- **Thành phần:** Văn bản đề nghị công nhận và danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc, theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

- **Số lượng:** 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản và danh sách đề nghị công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc theo mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

Cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường bao gồm:

- Cá nhân là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam; có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt; có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo hoặc lĩnh vực quy định tại Điều 3 Thông tư này từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày bổ nhiệm ngạch công chức, viên chức hoặc ký hợp đồng lao động. Trường hợp người không có trình độ đại học nhưng có kiến thức chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực cần giám định thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc;

- Tổ chức có tư cách pháp nhân; có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định; có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu văn bản đề nghị công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại Mẫu số 02, Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN¹
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC²

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...³...-...⁴...
V/v⁶.....

...⁵..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: (7)

Thực hiện quy định của Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày /.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

.... (2) ... đã lựa chọn các cá nhân, tổ chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 18, Điều 19 Luật Giám định tư pháp (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), bao gồm:

- ... (8) ... Người giám định tư pháp theo vụ việc;
- ... (8) ... Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

(Cụ thể tại Danh sách kèm theo văn bản này).

Đề nghị ... (7) ... xem xét trình Bộ trưởng/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO
VỤ VIỆC, TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC TRONG LĨNH
VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

I. NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân/	Trình độ và chuyên ngành đào tạo	Thời gian thực tế hoạt động chuyên môn	Lĩnh vực giám định	Nơi công tác hoặc nơi cư trú, Điện thoại, Email
1							
2							
...							

II. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC

TT	Tên tổ chức	Số, ngày, tháng, năm thành lập	Lĩnh vực chuyên môn	Thời gian, kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn và hoạt động giám định tư pháp	Lĩnh vực giám định	Địa chỉ, Điện thoại, Email
1	...	...	...	...	...	...
2	...	...	...	...	...	...
...	...	...	...	...	...	...

Chú giải:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành công văn.
- (4) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.
- (5) Địa danh.
- (6) Trích yếu nội dung công văn.
- (7) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ.
- (8) Ghi số lượng cá nhân, tổ chức được đề nghị đảm bảo thống nhất với danh sách kèm theo văn bản

25. Thủ tục: Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ở địa phương

Bước 2: Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc thẩm quyền quản lý

Bước 4: Điều chỉnh danh sách, gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gửi Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua môi trường điện tử.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* *Thành phần:*

- Văn bản đề nghị hủy bỏ công nhận, trong đó nêu rõ lý do;
- Danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc hủy bỏ công nhận.

* *Số lượng:* 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan trực tiếp giải quyết TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khoản 1 Điều 12 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

Các trường hợp hủy bỏ công nhận cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Người giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp;

- Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 12 Thông tư 29/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định giám định tư pháp trong lĩnh vực nông

VIII. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản

26. Thủ tục: Khoanh định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên cơ sở căn cứ vào các tài liệu địa chất gồm: kết quả đánh giá tiềm năng khoáng sản trong giai đoạn điều tra địa chất về khoáng sản; kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; phần trữ lượng khoáng sản còn lại của mỏ đã có quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản nhưng quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chỉ phù hợp với quy mô phân tán, nhỏ lẻ (quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Địa chất và khoáng sản) gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (địa chỉ tại số 10 Tôn Thất Thuyết, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội) thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- *Bước 2:* Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định các nội dung có liên quan đến việc chồng lấn với quy hoạch khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, mức độ nghiên cứu, độ tin cậy của tài liệu địa chất, đặc điểm phân bố khoáng sản, quy mô trữ lượng, tài nguyên khoáng sản và các vấn đề khác có liên quan.

- *Bước 3:* Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung quy định tại Bước 2 nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ. Trường hợp không ban hành quyết định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do.

Đối với những khu vực đã được điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhưng chưa có số liệu về tài nguyên dự tính (cấp 333), Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc đánh giá tiềm năng khoáng sản hoặc không đánh giá tiềm năng khoáng sản trước khi khoanh định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

- *Bước 4:* Kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã khoanh định được công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin của địa phương nơi khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến.

c) Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, trong đó nêu rõ các thông tin: Địa danh hành chính, toạ độ, diện tích; loại khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản và quy mô tài nguyên, trữ lượng của khoáng sản;

- Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

- Các văn bản liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết: 40 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ (không bao gồm thời gian công bố kết quả khoanh định).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

27. Thủ tục: Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lập hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ và trình phê duyệt

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh.

Trong thời hạn 15 ngày, sau khi nhận được ý kiến các cơ quan có liên quan, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Bước 3: Phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý).

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Hồ sơ gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính; bao gồm:

- Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;

- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản gồm các nội dung chính như sau:

- + Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Nguyên tắc, phương pháp khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh;
- + Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);
- + Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoan định.

- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

(2) Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt bao gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;
- Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời gian hoàn thiện và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 30 ngày, nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.
- Thời gian phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

28. Thủ tục: Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, tổ chức thực hiện khoanh định khu vực, khoanh định điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo các tiêu chí quy định tại Điều 143 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan/người giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt, điều chỉnh khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

29. Thủ tục: Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch ủy ban nhân cấp tỉnh cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; sau 06 tháng, kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan, thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc nêu trên (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản), Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (quy định tại khoản 1 Điều 48

Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ) kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

- *Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:*

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc sau 06 tháng kể từ ngày giấy phép có hiệu lực, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không tiến hành thăm dò, trừ trường hợp bất khả kháng; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực được phép thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Mẫu số 23 - Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản.

Mẫu số 23 - Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

Số:...../QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh....., ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH****Về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....***Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày ... tháng ... năm ...;**Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;**Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số ngày tháng năm của**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Thu hồi Giấy phép thăm dò khoáng sản số /GP-... ngày ... tháng ... năm ... do ... (tên cơ quan cấp giấy phép)... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để thăm dò ... (tên khoáng sản) ... tại xã/phường/thị trấn ..., tỉnh/thành phố ...

Lý do thu hồi:

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm và có trách nhiệm thực hiện việc san lấp, đưa về trạng thái an toàn các công trình đã thăm dò và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(tên tổ chức, cá nhân)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-(Tên tổ chức, cá nhân)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

30. Thủ tục: Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép đối với các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực được phép khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất, khu vực biển đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về biển, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và quy định khác của pháp luật có liên quan; tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt; thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 20 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản (trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan; thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các công việc (lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản),

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

- *Bước 3. Ra quyết định và thông báo thu hồi:*

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ (không tính thời gian xem xét trả lời của cơ quan được lấy ý kiến);

- Thời hạn xem xét việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình thu hồi của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;

- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
SỐ:...../QĐ-UBND NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh....., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm..... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật¹⁸.

¹⁸ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(*tổ chức, cá nhân*)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(*Tên tổ chức, cá nhân*)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH

(*Ký tên, đóng dấu*)

31. Thủ tục: Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép trong các trường hợp: giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt thực hiện gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

- Bước 2: Kiểm tra và thẩm định hồ sơ

+ Trong thời hạn 15 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

+ Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan (thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ);

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (theo quy định tại khoản 1 Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

- Bước 3: Ra quyết định và thông báo thu hồi:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(2) Trường hợp khu vực tận thu khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản để sử dụng vào mục đích khác theo quy định pháp luật về đất đai; thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

(4) Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt, thành phần hồ sơ gồm:

- Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

- Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

- Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan: 35 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

- Thời hạn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ các nội dung liên quan;

- Thời hạn quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

- Thời hạn gửi quyết định thu hồi và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản

lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....

Số:...../QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh....., ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH****Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;**Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm..... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật¹⁹.

¹⁹ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(*tổ chức, cá nhân*)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(*Tên tổ chức, cá nhân*)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH

(*Ký tên, đóng dấu*)

32. Thủ tục: Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV

a) Trình tự thực hiện:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ), trình tự thực hiện như sau:

- *Bước 1:* Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật; tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ

quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ); trình tự thực hiện như sau:

- *Bước 1:* Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hồ sơ thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV theo quy định tại khoản 5 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo công khai việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời có văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực của giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV bị thu hồi và yêu cầu tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ khoáng sản và các nghĩa vụ khác có liên quan giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hiệu lực.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia.

c) Thành phần hồ sơ:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ;

- Biên bản, tài liệu xác minh, làm rõ các nội dung không đúng thẩm quyền hoặc trái quy định của pháp luật;

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

(3) Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; thành phần hồ sơ gồm:

- Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

(4) Trường hợp đối với giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; thành phần hồ sơ gồm Tờ trình hoặc Phiếu trình về lý do, kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan và đề xuất việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

d) Thời hạn giải quyết:

(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị

chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn kiểm tra hồ sơ và xác minh, làm rõ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: 30 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông báo đối với các trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

(2) Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ):

- Thời hạn tổng hợp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định: 20 ngày, kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền công bố khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc thu hồi toàn bộ diện tích đất hoạt động khoáng sản đối với trường hợp nêu trên;

- Thời hạn ban hành quyết định: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV của cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Thời hạn thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân: 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về địa chất khoáng sản; tổ chức, cá nhân.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Mẫu số 34 - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;
- Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản.

Mẫu số 34 - Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....

Số:...../QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh....., ngày... tháng... năm...***QUYẾT ĐỊNH****Về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ).....***Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;**Căn cứ Thông tư số 36/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;**Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Thu hồi Giấy phép khai thác khoáng sản..... số..... ngày..... tháng..... năm..... do(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân)..... để khai thác khoáng sản tại khu vực (mỏ)..... thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực,(Tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác khoáng sản số..... ngày..... tháng..... năm và có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nghĩa vụ có liên quan đến việc đóng cửa mỏ khoáng sản, cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật²⁰.

²⁰ Không áp dụng đối với trường hợp chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Duy trì, bảo vệ và không được tháo dỡ, phá huỷ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường ở khu vực khai thác khoáng sản.

3. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, phải di chuyển tài sản của mình và của các bên có liên quan ra khỏi khu vực thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản, trừ các công trình, thiết bị bảo đảm an toàn mỏ, bảo vệ môi trường; sau thời hạn này, tài sản còn lại được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường,(*tổ chức, cá nhân*)..... và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

-(*Tên tổ chức, cá nhân*)... (bản chính);
- Cơ quan cấp phép (bản chính);
- Cơ quan thẩm định hồ sơ (bản chính);
- Bộ NNMT (bản sao);
-
- Lưu VT, (.....)

CHỦ TỊCH

(*Ký tên, đóng dấu*)

33. Thủ tục: Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- *Bước 2:* Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản đối với khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định;

- Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Chậm nhất 15 ngày làm việc.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

34. Thủ tục: Xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản do nhà nước đầu tư

a) Trình tự thực hiện:

- *Bước 1:* Sở Nông nghiệp và Môi trường giao đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (đơn vị sự nghiệp này gọi là Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả).

Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả có thể tự thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả hoặc thuê tổ chức có chức năng, nhiệm vụ về điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản để thực hiện xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 2:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát thực tế, tổ chức hội thảo kỹ thuật và lập, hoàn thiện báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 3:* Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả lấy ý kiến bằng văn bản của các đơn vị chuyên môn có liên quan cùng cấp; tổ chức hội nghị lấy ý kiến góp ý (nếu cần), tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng thẩm định để thẩm định báo cáo xác định chi phí phải hoàn trả.

- *Bước 4:* Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả tổ chức họp, thẩm định hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- *Bước 5:* Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kết quả xác định chi phí hoàn trả.

- *Bước 6:* Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

* Việc xác định, thẩm định, phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả được thực hiện đồng

thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản. Trường hợp việc xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phức tạp, kéo dài, tổ chức, cá nhân được phép thực hiện bảo lãnh ngân hàng hoặc ký quỹ theo số tiền tạm tính do Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định. Tiền ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả sau khi tổ chức, cá nhân hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản theo quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ:

- Báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả (*Mẫu số 02 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*);

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Tờ trình hoặc phiếu trình của cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả;

- Dự thảo quyết định phê duyệt báo cáo kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

d) Thời hạn giải quyết: Thực hiện đồng thời với quá trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép khai thác khoáng sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường được giao thực hiện nhiệm vụ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan được ủy quyền thực hiện: Không quy định.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Không quy định.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*Mẫu số 05 - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 02 - Phụ lục I: Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí phải hoàn trả (*ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025*).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;
- Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Mẫu số 02 - Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH,
THÀNH PHỐ...)
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20...

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

Kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc
.....(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

- Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

- Căn cứ Quyết định số ngày/...../..... của về việc thành lập Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả.

- Hôm nay, ngày tháng năm tại

1. Thành phần tham dự phiên họp

1.1. Hội đồng thẩm định

- Thành viên có mặt:/..... Ủy viên;

- Thành viên vắng mặt:/..... Ủy viên.

1.2. Đơn vị xác định chi phí hoàn trả:....., đại diện gồm:

- Họ và tên:

- Chức vụ:

1.3. Tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản:....., đại diện gồm:

- Ho và tên:

- Chức vụ:

2. Nội dung phiên họp²¹:

.....

3. Kết luận phiên họp:

3.1. Chủ tịch Hội đồng thẩm định công bố kết luận của Hội đồng thẩm định.

3.2. Ý kiến khác của các Ủy viên Hội đồng (nếu có):

.....

3.3. Ý kiến của Đơn vị xác định chi phí hoàn trả (nếu có):

.....

3.4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có):

.....

3.5. Kết quả kiểm phiếu của Ủy viên Hội đồng thẩm định:

- Thông qua:/..... phiếu.

- Thông qua có sửa chữa:/..... phiếu.

- Không thông qua:/..... phiếu.

Biên bản này được lập và thông qua vào ... giờ ... phút... cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG
 (Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
 (Ký và ghi rõ họ tên)

²¹ Ghi theo trình tự diễn biến theo thực tế của phiên họp hội đồng

Mẫu số 05 - Phụ lục I

(ban hành kèm theo Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**UBND TỈNH
(THÀNH PHỐ).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../QĐ-UBND

Địa danh, ngày ... tháng ... năm 20....

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả

**đối với(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc
.....(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (THÀNH PHỐ)...

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Địa chất và khoáng sản;

- Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của(Cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho.....(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép).....;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với mỏ(tên mỏ khoáng sản)..... tại khu vực thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... lập ngày tháng năm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình (Phiếu trình) số/..... ngày tháng năm 20.... về việc trình phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của mỏ(tên mỏ khoáng sản)..... tại khu vực thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh).....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả của(tên mỏ khoáng sản) tại khu vực thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... theo Giấy phép khai thác khoáng sản số ngày tháng năm của(Tên cơ quan cấp giấy phép)..... cấp cho(Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép)..... với tổng số tiền là: đồng (số tiền viết bằng chữ).

Điều 2.(Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản)..... có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền nêu tại Điều 1 của Quyết định này vào Tài khoản số của(Tên đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả) thuộc mở tại Kho bạc nhà nước(Tên Kho bạc nhà nước nơi đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả mở tài khoản)..... theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân (Tên tỉnh (thành phố)).....; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính; Giám đốc (Thủ trưởng)(Đơn vị xác định chi phí phải hoàn trả).....;(Tên tổ chức, cá nhân phải hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản)..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Kho bạc nhà nước khu vực (để phối hợp);
- Lưu: VT, ĐCKS (12).

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

IX. Lĩnh vực Nông thôn mới

35. Thủ tục: Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được thông báo, công bố công khai tại trụ sở UBND xã, nhà văn hóa các thôn, bản, ấp và trên hệ thống truyền thanh của xã ít nhất 05 lần trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi và tiếp nhận ý kiến góp ý của Nhân dân. UBND xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban quản lý xã, các Ban phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình UBND cấp tỉnh.

- Bước 3: Gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận

UBND xã gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến UBND cấp tỉnh.

- Bước 4: Tổ chức thẩm định, công nhận

Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do.

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị xét, công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (gọi chung là Hội đồng thẩm định cấp tỉnh), gồm đại diện lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh có liên quan.

Chủ tịch Hội đồng thẩm định cấp tỉnh là một lãnh đạo UBND cấp tỉnh phụ trách Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn. Hội đồng thẩm định cấp tỉnh tổ chức họp, thảo luận, bỏ phiếu xét, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (cuộc họp chỉ được tiến hành khi có từ 70% trở lên số thành viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp). Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ khi kết quả ý kiến nhất trí của các thành

viên Hội đồng thẩm định cấp tỉnh dự họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn.

- Bước 5: Công bố

Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

Chủ tịch UBND cấp tỉnh công bố xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; thời hạn tổ chức công bố không quá 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận (trừ trường hợp địa phương thực hiện phong tỏa, giãn cách xã hội do phòng chống dịch bệnh, hoặc địa phương thực hiện khắc phục thiệt hại do thiên tai).

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã (bản chính);

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã.

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;

- UBND cấp tỉnh trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- UBND cấp tỉnh trả lời UBND cấp xã về hồ sơ hợp lệ để xét, công nhận: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

- Công bố quyết định: 45 ngày kể từ ngày quyết định công nhận.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND cấp tỉnh

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Công nhận xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu theo mẫu số 34.1 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định 18/2022/QĐ-TTg.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 06, Mẫu số 07, Mẫu số 08 kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã (bản chính, theo Mẫu số 13 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Biên bản cuộc họp của UBND xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu (bản chính, theo Mẫu số 16 tại Phụ lục I kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu khi:

- Đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao); Quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM kiểu mẫu);

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn;

- Có tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu của xã đáp ứng yêu cầu theo quy định;

- Xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 01**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH**Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn
mới/đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao/đạt chuẩn
nông thôn mới kiểu mẫu năm**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

*Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).**Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).**Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND xã..... đề
nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông
thôn mới kiểu mẫu năm*UBND xã kính trình UBND tỉnh/thành phố..... thẩm tra, đề
nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông
thôn mới kiểu mẫu năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận
xã..... đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới
kiểu mẫu năm..... (bản chính).2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông
thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm của
xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã
nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu).3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận
Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết
quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới
kiểu mẫu năm của xã (bản chính).4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản
trong thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới
kiểu mẫu trên địa bàn xã..... (bản chính).5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới/nông
thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã.....

Kính đề nghị UBND tỉnh/thành phố xem xét, thẩm định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...**CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 06**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã.....,
tỉnh/thành phố****I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm%;
- Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm%;
- Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp: triệu đồng, chiếm%.
- Vốn huy động khác (nếu có): triệu đồng, chiếm%.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số về

- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng đã thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).
- n. Tiêu chí số về
- a) Yêu cầu của tiêu chí:
- b) Kết quả thực hiện tiêu chí:
- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:
 - Các nội dung đã thực hiện:
 - Khối lượng đã thực hiện:
 - Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.
- c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

của xã, tỉnh/thành phố

*(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày...tháng...năm 20... của UBND
xã)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
					
...					

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm của xã
....., tỉnh/thành phố

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao
 Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó: (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới).
2. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

2.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM**

của xã, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày ...tháng... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
					
2		2.1.			
		2.2.			
....					

Mẫu số 08**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu về đến năm
... của xã, tỉnh/thành phố****I. Đặc điểm tình hình chung**

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu
 Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:
 (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao).
2. Thu nhập bình quân đầu người của xã.
3. Có mô hình thôn thông minh (cần đánh giá cụ thể kết quả thực hiện từng mô hình).
4. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu về..... (cần nêu cụ thể lĩnh vực kiểu mẫu của xã: về sản xuất, về giáo dục, về văn hóa, về du lịch, về cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự,...)

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu theo lĩnh vực..... là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần

đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

4.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Tình hình tổ chức triển khai thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Tự đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

3. Bài học kinh nghiệm

4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VI. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới kiểu

mẫu

1. Quan điểm

2. Mục tiêu

3. Nội dung, giải pháp

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG
THÔN MỚI KIỂU MẪU VỀ... ĐẾN NĂM...**

của xã....., tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số...../BC-UBND ngày:.. tháng ... năm 20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Yêu cầu đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể UBND cấp tỉnh quy định)	Kết quả thực hiện	Kết quả tự đánh giá của xã
1		1.1.			
		1.2.			
		...			
2		2.1.			
		2.2.			
		...			
...		...			

Mẫu số 13**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO**Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu đến năm... trên địa bàn xã..., tỉnh/thành phố...****I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia**

-

I. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm trên địa bàn xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,...)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...**CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 16**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN**Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm ...**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày /..... /..... của UBND xã về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày /..... /..... của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu năm của xã.

Hôm nay, vào hồi giờ phút ngày /..... /..... tại, UBND xã (tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới/xã nông thôn mới nâng cao/xã nông thôn mới kiểu mẫu của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông

thôn mới kiểu mẫu năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND tỉnh/thành phố..... bản.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

36. Thủ tục: Thu hồi Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức đánh giá, lấy ý kiến Ủy ban nhân dân (UBND) xã tổ chức xây dựng báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã; gửi báo cáo để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; báo cáo được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên trang thông tin điện tử của cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày để thông báo rộng rãi đến Nhân dân.

- Bước 2: Hoàn thiện hồ sơ

UBND cấp xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với xã khi nhận được ý kiến tham gia bằng văn bản của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã; gửi hồ sơ đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đối với xã không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu về Sở Nông nghiệp và Môi trường trực tiếp hoặc qua bưu điện.

- Bước 3: Tổ chức thẩm định, thu hồi quyết định công nhận Trường hợp xã chưa đủ điều kiện, hồ sơ chưa hợp lệ để đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu thì UBND cấp tỉnh trả lời bằng văn bản cho UBND cấp xã và nêu rõ lý do, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo và báo cáo UBND cấp tỉnh về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã đủ điều kiện để đề nghị thu hồi quyết định công nhận (trên cơ sở báo cáo bằng văn bản của các sở, ngành cấp tỉnh đánh giá, xác nhận mức độ không đạt chuẩn đối với các nội dung, tiêu chí được giao phụ trách).

Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu trên địa bàn theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường; công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: 01 bộ.

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

d) Thời hạn giải quyết:

- Lấy ý kiến rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng: 15 ngày;
- UBND cấp tỉnh trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp xã.**e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** UBND cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Báo cáo của UBND cấp xã về kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu đối với từng xã (bản chính, theo Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03 kèm theo biểu chi tiết đánh giá mức độ không đạt chuẩn từng tiêu chí xã NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg);

- Báo cáo của UBND cấp xã về tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã, UBND xã bị đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận (bản chính, theo Mẫu số 08 tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Xã đã được công nhận đạt chuẩn NTM, đạt chuẩn NTM nâng cao, đạt chuẩn NTM kiểu mẫu bị thu hồi quyết định công nhận khi có từ 30% đến dưới 50% số tiêu chí xã (trong đó có một trong các tiêu chí: Thu nhập; Môi trường và an toàn thực phẩm; Môi trường; Chất lượng môi trường sống; Quốc phòng và An ninh) hoặc có từ 50% số tiêu chí xã trở lên không đáp ứng mức đạt chuẩn theo yêu cầu của: Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM); Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 (đối với xã NTM nâng cao và xã NTM kiểu mẫu).

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 01:**ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ.....**

Số:/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... của xã.....****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm.....
(*cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM*).

2. (*cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM*).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới**1. Về chỉ đạo, điều hành****2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... (*cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn*).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

25

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí). 1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NĂM..... của**

xã.....

*(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND
xã.....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 02:**ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ.....**

Số:/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao
năm..... của xã.....****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao).

2. (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao**1. Về chỉ đạo, điều hành****2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến

thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí). 1.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO NĂM.....
của xã.....**

*(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND
xã.....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 03:**ỦY BAN NHÂN DÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****XÃ.....****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm
..... của xã.....****I. Khái quát đặc điểm tình hình**

1. Xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm..... (cần nêu cụ thể: số, ký hiệu, ngày tháng năm, trích yếu, cấp có thẩm quyền quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu).

2. (cần nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã; thuận lợi, khó khăn trong thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí xã NTM nâng cao/kiểu mẫu).

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Đánh giá công tác chỉ đạo thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao/kiểu mẫu**1. Về chỉ đạo, điều hành****2. Về truyền thông, đào tạo, tập huấn**

a) Công tác truyền thông.

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

3. Về chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

c) Về nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.

4. Về huy động nguồn lực (từ khi xã được công nhận đạt chuẩn NTM kiểu mẫu đến thời điểm đánh giá)

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:..... (cần nêu cụ thể: số kinh phí, tỷ lệ (%) của từng nguồn vốn).

IV. Kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

1. Tổng số tiêu chí nông thôn mới nâng cao của xã..... đã được UBND xã..... đánh giá không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến

thời điểm đánh giá (tháng..../20...) là:...../19 tiêu chí, chiếm.....%, cụ thể (cần đánh giá từng chỉ tiêu, tiêu chí):

1.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện:

- Các nội dung đã thực hiện:

- Khối lượng đã thực hiện:

c) Đánh giá: Mức độ không đạt tiêu chí..... (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã:

-

-

V. Kết luận (cần khẳng định rõ xã đủ điều kiện hay không đủ điều kiện đề nghị xét, thu hồi quyết định công nhận theo quy định)

-

-

VI. Kiến nghị

-

-

Nơi nhận:

- Như trên;

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU NĂM.....**

của xã.....

(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND xã.....)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

Mẫu số 08:**ỦY BAN NHÂN DÂN****XÃ.....**

Số:/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn xã nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã.....

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả đánh giá mức độ không đạt chuẩn nông thôn mới/nông thôn mới nâng cao/nông thôn mới kiểu mẫu năm..... của xã.....

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn xã (tên đơn vị, tổ chức:)

- Hình thức tham gia ý kiến:
- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:
- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ.....**CHỦ TỊCH***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÔNG ĐẠT
CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI/ NÂNG CAO/ KIỂU
MẪU NĂM.....**

của xã.....

*(Kèm theo Báo cáo số:...../BC-UBND ngày...../...../20... của UBND
xã.....)*

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Tiêu chuẩn đạt chuẩn (Cần ghi rõ từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể quy định áp dụng đối với vùng)	Kết quả đánh giá
1		1.1.		
		1.2.		
		...		
2		2.1.		
		2.2.		
		...		
...		...		

X. Lĩnh vực Thủy sản

37. Thủ tục: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức điều tra, lấy ý kiến dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh và lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 2: Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

- Bước 3: Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học.

- Bước 4: Tổ chức họp Hội đồng và ban hành văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành.

- Bước 5: Hoàn thiện hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển.

Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ trình thành lập khu bảo tồn biển.

- Bước 6: Trình thành lập khu bảo tồn biển.

- Bước 7: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Hồ sơ thẩm định dự án:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ thành lập khu bảo tồn biển:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển;

- Dự án thành lập khu bảo tồn biển (đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định liên ngành);

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

- Văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(iii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo Mẫu số 33 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 32 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 10/2025/TT-BNNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/04/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

Mẫu số 32 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)

MẪU DỰ ÁN THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học, thực tiễn

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mức độ ưu tiên và cam kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và nhu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế địa phương đến khu bảo tồn biển
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
 - 2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
 - 2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện

2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ

3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI, PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
 - 3.1. Mục tiêu chung
 - 3.2. Mục tiêu cụ thể
4. Phạm vi địa lý: Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển
5. Phân khu chức năng của khu bảo tồn biển
 - 5.1. Cơ sở khoa học để xác định các phân khu chức năng
 - 5.2. Phân khu chức năng và phạm vi địa lý của khu bảo tồn biển
 - Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (ghi rõ tọa độ và diện tích);
 - Phân khu phục hồi sinh thái (ghi rõ tọa độ và diện tích);
 - Phân khu dịch vụ - hành chính (ghi rõ tọa độ và diện tích);
 - Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

CHƯƠNG VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN

CHƯƠNG VII

PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI CÁC HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên
2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII

CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng

4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về lĩnh vực bảo tồn
2. Hiệu quả về lĩnh vực kinh tế
3. Hiệu quả về lĩnh vực xã hội

Chương X

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

(Nêu khái toán kinh phí thực hiện các chương trình, xác định nguồn vốn ...)

Chương XI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

(Nêu cụ thể sự tham gia thực hiện của các tổ chức, đơn vị có liên quan)

Mẫu số 33 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/04/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; và ...(5)...

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; và ...(5)...

Xét đề nghị của...(6)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh:

2. Loại hình khu bảo tồn:...(7).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Ban quản lý khu bảo tồn biển hoặc Tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện ...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...(8).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&MT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
-
- Lưu VT,...(9).... (10).

CHỦ TỊCH

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên văn bản sửa đổi, bổ sung về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

(6) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(7) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

(8) Tên địa phương cấp xã có khu bảo tồn biển.

(9) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(10) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

38. Thủ tục: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Ban quản lý khu bảo tồn biển có văn bản đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bước 2: Ban quản lý khu bảo tồn biển chủ trì xây dựng dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bước 3: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chủ trì tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư sinh sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển về phương án điều chỉnh, bảo đảm tối thiểu 70% ý kiến cộng đồng dân cư và có văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm góp ý bằng văn bản;

- Bước 4: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển.

- Bước 5: Thành lập hội đồng thẩm định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên là lãnh đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan và các chuyên gia trong lĩnh vực thủy sản, đa dạng sinh học do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch hội đồng và tổ chức thẩm định theo nội dung tại khoản 3, Điều 10a (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025)

- Bước 6: Tổ chức họp Hội đồng và ban hành văn bản thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển của Hội đồng thẩm định liên ngành;

- Bước 7: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

Căn cứ ý kiến của Hội đồng thẩm định liên ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

Trường hợp không ban hành quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm:

(i) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị thẩm định dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã liên quan; ý kiến cộng đồng dân

cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu bảo tồn biển khu vực dự kiến điều chỉnh;

- Tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 35 ban hành kèm theo Thông tư Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Báo cáo thuyết minh dự án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển theo Mẫu số 34 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

- Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

Mẫu số 34 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)
BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN
TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH

Phần I. SỰ CẦN THIẾT

I. GIỚI THIỆU TÍNH CẤP THIẾT PHẢI ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ, CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Căn cứ pháp lý
2. Căn cứ thực tiễn

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH)

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

2. Phân tích, đánh giá những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các mục tiêu bảo tồn trong thời kỳ trước

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện mục tiêu bảo tồn trong thời gian tới

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm điều chỉnh
2. Mục tiêu điều chỉnh
3. Nhiệm vụ

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Về vị trí, tọa độ địa lý

2. Về diện tích

3. Các phân khu chức năng

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến nguồn tài nguyên thiên nhiên

2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển đến kinh tế - xã hội của địa phương

3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh ranh giới, diện tích đến công tác quản lý

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.

Mẫu số 35 (Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT)
MẪU QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH RANH GIỚI, DIỆN TÍCH
KHU BẢO TỒN BIỂN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-...(2)....

.....(3)....., ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh ranh giới, diện tích khu bảo tồn
biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học 2018;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; và ...(5)...

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy; và ...(5)...

Căn cứ.....(quyết định thành lập khu bảo tồn biển.....);

Xét đề nghị của...(6)... tại Tờ trình số...../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích, ranh giới khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Mục tiêu, nhiệm vụ của việc điều chỉnh diện tích, ranh giới:
2. Vị trí, tọa độ địa lý Khu bảo tồn biển.....(4).....sau khi điều chỉnh
 - a) Vị trí địa lý:
 - b) Tọa độ khu bảo tồn: Kinh độ: Vĩ độ:

3. Diện tích Khu bảo tồn.....(4)..... sau khi điều chỉnh là:.....ha.

4. Các phân khu chức năng như sau (ghi rõ tọa độ và diện tích từng phân khu):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt:
- Phân khu phục hồi sinh thái:
- Phân khu dịch vụ - hành chính:

5. Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích), (Bản đồ kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Nội vụ, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&MT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, thành phố (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
- Chủ tịch các UBND các xã/phường/đặc khu ...;
-
- Lưu VT,...(8).... (9).

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản. (2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên văn bản sửa đổi, bổ sung về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

(6) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(7) Tên địa phương cấp xã có khu bảo tồn biển.

(8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

XI. Lĩnh vực Tài nguyên nước

39. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác định, điều chỉnh phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến các Sở: Công thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan về kết quả phân vùng chức năng nguồn nước.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 4:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

- **Bước 5:** Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt, điều chỉnh phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

40. Thủ tục: Lập danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng, và các sở, ngành có liên quan về Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ Danh mục trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 4:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- **Bước 5:** Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, bao gồm các nội dung chính sau: thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

41. Thủ tục: Điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn cần điều chỉnh hoặc các nguồn nước phải điều chỉnh phạm vi hành lang.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về việc điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước. Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 4:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

- **Bước 5:** Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; Tờ trình điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ bao gồm các nội dung chính sau: Thuyết minh về việc lựa chọn các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; cơ sở xác định chức năng của từng hành lang bảo vệ; quá trình tổ chức xây dựng Danh mục.

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ;

- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

42. Thủ tục: Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình nằm trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác tổ chức xác định phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 2:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 3:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 4:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

43. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước tưới đất trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về Dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 5:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 6:** Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phải phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Xác định được phạm vi các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và nguyên nhân gây ra; phương án tổ chức thực hiện các giải pháp khoanh định hoặc đưa ra khỏi vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án khai thác nước dưới đất; khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất; giải pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước dưới đất. Ưu tiên bảo vệ, phục hồi các tầng chứa nước khai thác chính, các tầng chứa nước được khai thác để cấp nước sinh hoạt.

- Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có).

Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải đồng bộ, phù hợp với nguồn lực, giải pháp thực hiện; bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong triển khai thực hiện.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

44. Thủ tục: Điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức rà soát kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả rà soát và kiến nghị điều

chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh (nếu có) theo định kỳ (05 năm) hoặc trong trường hợp cần thiết.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản đến các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn tỉnh về dự thảo điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 5:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 6:** Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật điều chỉnh kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Điều chỉnh Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có sự điều chỉnh của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh làm thay đổi cơ bản về định hướng khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;

- Có biến động lớn về nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh do ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, nhân tạo.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

45. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ lấy ý kiến về hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất bằng văn bản tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm:

- + Các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan;

- + Ủy ban nhân dân cấp xã có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

- + Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

+ Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ lấy ý kiến theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- **Bước 3:** Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- **Bước 5:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

- **Bước 6:** Trong thời hạn không quá 30 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

- **Bước 7:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến góp ý, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

- **Bước 8:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt, điều chỉnh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- **Bước 9:** Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, điều chỉnh Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt;

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng

khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý;

- Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất;

- Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan;

- Tài liệu khác có liên quan.

d) Thời gian thực hiện:

- Thời gian các cơ quan, tổ chức, cá nhân cho ý kiến: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho ý kiến: không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt/điều chỉnh Danh mục vùng cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

46. Thủ tục: Lập danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan về hồ sơ xây dựng Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp. Hồ sơ gửi lấy ý kiến theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 57 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện Hồ sơ.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- **Bước 5:** Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 6:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 7:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;
- Các tài liệu khác liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

47. Thủ tục: Điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Định kỳ (05 năm một lần) hoặc trong trường hợp cần thiết, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh bổ sung vào Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đã phê duyệt.

Riêng đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục: trên cơ sở đề xuất của các Sở, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá điều chỉnh đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp đã phê duyệt.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến góp ý của Sở Công thương, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân

cấp xã nơi có hồ, ao, đầm, phá đề xuất đưa ra khỏi danh mục và cơ quan, tổ chức có liên quan về hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức và hoàn thiện hồ sơ.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề trình lấy ý kiến Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trước khi phê duyệt.

- **Bước 5:** Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 6:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 7:** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp trên địa bàn tỉnh đã được điều chỉnh; gửi đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cập nhật vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ trình, phê duyệt:

- Tờ trình điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Dự thảo Quyết định điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm phá nội tỉnh không được san lấp;

- Báo cáo thuyết minh việc lập Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh bổ sung vào danh mục*) hoặc Báo cáo thuyết minh lý do việc đưa ra khỏi Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp (*đối với trường hợp điều chỉnh đưa ra khỏi danh mục*);

- Báo cáo tiếp thu giải trình ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý, kèm theo bản chụp các ý kiến góp ý;

- Các tài liệu khác liên quan.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều chỉnh Danh mục hồ, ao, đầm, phá nội tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

48. Thủ tục: Phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Trên cơ sở đề xuất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 12 Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 và hiện trạng sử dụng đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh có liên quan thống nhất phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 2:** Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác tài nguyên nước được cấp có thẩm quyền ký ban hành, Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 3:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình.

- **Bước 4:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

có liên quan chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức việc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của địa phương và gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường có liên quan đối với phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên để tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực ấy nước sinh hoạt trên thực địa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian trình, phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của công trình: 15 ngày làm việc (kể từ ngày nhận được giấy phép khai thác tài nguyên nước).

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình khai thác nước

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

- Thông tư số 14/2025/TT-BTNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước.

49. Thủ tục: Lập, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- **Bước 2:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các Sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

- **Bước 3:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt.

- **Bước 4:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh.

- **Bước 5:** Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời gian thực hiện: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục hồ, ao, đầm, phá liên tỉnh không được san lấp.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ

I. Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm

1. Thủ tục: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, tổ chức trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết

định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

* Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

* Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

d) Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với tổ chức.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với tổ chức.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày..... tháng..... năm.....

**PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng**

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá
 - Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
 - Diện tích (ha):
 - Hiện trạng:.....
 - Trữ lượng (m^3):
 - Loài cây (rừng trồng):..... Năm trồng:.....
2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng
 - Mục đích sử dụng rừng:.....
 - Hình thức:.....
 - Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....
2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
 - Đối tượng:.....
 - Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
 - Mức phí tham gia đấu giá:.....
 - Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....
3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
 - Hình thức tổ chức đấu giá:.....
 - Phương thức tổ chức đấu giá:.....
4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
 - Kinh phí thực hiện:.....
 - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....
5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
 - Dự kiến giá trị thu:.....
 - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

2. Thủ tục: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân

a) Trình tự thực hiện:

*** Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày kế hoạch cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

*** Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án và giá khởi điểm cho thuê rừng (giá khởi điểm cho thuê rừng được phê duyệt là căn cứ để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng); trường hợp không phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

*** Bước 3: Ký hợp đồng dịch vụ đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt giá khởi điểm cho thuê rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản theo phương án đã được phê duyệt để thực hiện việc đấu giá cho thuê rừng.

*** Bước 4: Tổ chức đấu giá cho thuê rừng**

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng đấu giá cho thuê rừng, tổ chức đấu giá tài sản đã được ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về đấu giá và pháp luật có liên quan.

*** Bước 5: Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng**

Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả đấu giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng.

Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá cho thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá cho thuê rừng có trách nhiệm hoàn thành việc nộp tiền thuê rừng vào Kho bạc Nhà nước và chuyển chứng từ đã hoàn thành nộp tiền cho cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã để thực hiện trình tự, thủ tục cho thuê rừng đồng thời với cho thuê đất.

Trường hợp quá thời gian quy định phải hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền thuê rừng, hộ gia đình, cá nhân trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo kết quả trúng đấu giá, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hủy công nhận kết quả trúng đấu giá.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

* Hồ sơ phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng: Phương án đấu giá cho thuê rừng.

* Hồ sơ công nhận kết quả đấu giá để trình cấp có thẩm quyền cho thuê rừng, gồm:

- Kết quả đấu giá;
- Biên bản đấu giá;
- Danh sách người trúng đấu giá;
- Thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

d) Thời hạn giải quyết: 53 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt kết quả đấu giá cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân.

h) Phí, lệ phí (nếu có): không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Mẫu số 01

CƠ QUAN XÂY DỰNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHƯƠNG AN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG AN
Đấu giá cho thuê rừng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG AN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:.....

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng):.....Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....

- Hình thức:.....

- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG AN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....

- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....

- Mức phí tham gia đấu giá:.....

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....
 - Phương thức tổ chức đấu giá:.....
4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
- Kinh phí thực hiện:.....
 - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....
5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:
- Dự kiến giá trị thu:
 - Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.
6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan.....
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

II. Lĩnh vực Đất đai

3. Thủ tục: Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Trình tự thực hiện

- *Bước 1:* Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã hoàn thiện hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp xã trình Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến các cơ quan có liên quan để lấy ý kiến.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 4:* Trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi thông báo kết quả thẩm định quy hoạch sử dụng đất đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về quy hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan;
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

4. Thủ tục: Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định.

- *Bước 2:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến.

- *Bước 3:* Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, các sở, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 4:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp và gửi thông báo kết quả thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã đến Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện hồ sơ.

- *Bước 5:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định để hoàn thiện hồ sơ kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 6:* Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã;
- Báo cáo thuyết minh về kế hoạch sử dụng đất;
- Hệ thống bảng biểu, sơ đồ, bản đồ và dữ liệu kèm theo (dạng giấy hoặc dạng số);
- Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp xã.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

5. Thủ tục: Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị, tổ chức có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét các căn cứ, điều kiện thu hồi đất quy định tại Điều 80 Luật Đất đai để xây dựng kế hoạch thu hồi đất.

Bước 2: Tổ chức họp với người có đất trong khu vực thu hồi

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các cơ quan có liên quan, tổ chức họp với người có đất

trong khu vực thu hồi để phổ biến, tiếp nhận ý kiến về các nội dung liên quan đến việc thu hồi đất bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

Bước 3: Thông báo thu hồi đất và gửi Thông báo thu hồi đất

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành thông báo thu hồi đất;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi thông báo thu hồi đất đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý.

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải lên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại.

Bước 4: Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm

a) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi;

b) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề;

c) Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực

hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản.

- Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không chấp hành quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định.

Bước 5: Lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 6: Niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong thời hạn 30 ngày.

Bước 7: Lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Ngay sau khi hết thời hạn niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp với người dân trong khu vực có đất thu hồi. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản không tham gia họp trực tiếp có lý do chính đáng thì gửi ý kiến bằng văn bản.

Việc tổ chức lấy ý kiến phải được lập thành biên bản, ghi rõ số lượng ý kiến đồng ý, số lượng ý kiến không đồng ý, số lượng ý kiến khác đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; có xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã, đại diện những người có đất thu hồi.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày tổ chức lấy ý kiến, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức đối thoại trong trường hợp còn có ý kiến không đồng ý về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư; hoàn chỉnh phương án để trình chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 8: Thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi hồ sơ thẩm định đến Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã;

- Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi đến, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Nội dung thẩm định bao gồm: việc tuân thủ quy định pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan đến phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 9: Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 10: Phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

Bước 11: Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có), thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Bước 12: Thực hiện bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định

Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

Bước 13: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định.

Bước 14: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không đồng ý hoặc không phối hợp thực hiện thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định thu hồi đất.

Bước 15: Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 10 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản;

b) Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không chấp hành việc bàn giao đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thu hồi đất và tổ chức thực hiện việc cưỡng chế theo quy định tại Điều 89 của Luật Đất đai.

Bước 16: Quản lý đất đã được thu hồi

Tổ chức phát triển quỹ đất, Chi nhánh Tổ chức phát triển quỹ đất khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý đất đã được thu hồi trong khi chưa giao đất, cho thuê đất theo quy định tại khoản 5 Điều 86 của Luật Đất đai.

b) Cách thức thực hiện: không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ gửi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP bao gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định;

- Dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; thông báo thu hồi đất;
- Văn bản kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản;
- Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính thửa đất thu hồi;
- Văn bản xác định nguồn gốc thửa đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất;
- Biên bản tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có);

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Tổ chức phát triển quỹ đất.
- Chi nhánh tổ chức phát triển quỹ đất khu vực.
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Hội đồng nhân dân cấp xã.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Kế hoạch thu hồi đất.
- Thông báo thu hồi đất.
- Quyết định kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc (nếu có).
- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Quyết định thu hồi đất.
- Quyết định cưỡng chế thu hồi đất (nếu có).

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 44, 45, 46, 47, 48 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 44. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-UBND

....., ngày ...tháng ...năm...

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án²**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN³

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ

.....⁴

Theo đề nghị của⁵ tại Tờ trình số.....⁶,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án⁷, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án⁸ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (nếu có).

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản⁹ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

¹ Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã.

² Ghi tên dự án hoặc phân kỳ tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư được phê duyệt.

³ Ghi tên đơn vị hành chính cấp xã.

⁴ Ghi tên các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính làm căn cứ để ban hành Quyết định.

⁵ Ghi tên cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở địa phương.

⁶ Ghi số Tờ trình và thời gian ban hành.

⁷ Ghi tên dự án hoặc phân kỳ tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư được phê duyệt.

⁸ Ghi tên dự án hoặc phân kỳ tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư được phê duyệt.

⁹ Ghi nội dung Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản

3. Các nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1.¹

2.²

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày... tháng ... năm...

Điều 4.³/.

Nơi nhận:

.....⁴

CHỦ TỊCH

¹ Ghi trách nhiệm của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

² Ghi trách nhiệm của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

³ Ghi trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành Quyết định.

⁴ Ghi theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ

Mẫu số 45. Quyết định kiểm đếm bắt buộc**ỦY BAN NHÂN DÂN ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc kiểm đếm bắt buộc**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...***Căn cứ Luật;**Căn cứ Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định;**Căn cứ Thông báo;**Xét đề nghị của tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ...,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Áp dụng biện pháp kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp sau:

- Tên tổ chức/Họ và tên:

- Địa chỉ thường trú:

- Địa chỉ nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

- Diện tích đất dự kiến thu hồi:.....

Thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ... tại xã/phường

- Lý do:

Thời gian thực hiện kiểm đếm bắt buộc từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. . . . ¹ có trách nhiệm giao quyết định này cho²... và niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường ..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ...
3. Giao³... triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.
4. ⁴... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

¹ Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

² Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

³ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

⁴ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ; người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Mẫu số 46. Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...*Căn cứ Luật*;*Căn cứ Luật Đất đai*;*Căn cứ Nghị định*;*Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... về việc kiểm đếm bắt buộc;**Xét đề nghị của tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Áp dụng biện pháp cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc đối với trường hợp sau:

- Tên tổ chức/Họ và tên:

- Địa chỉ thường trú:.....

- Địa chỉ nơi ở hiện nay:

- Số điện thoại:

- Diện tích đất dự kiến thu hồi:

Thửa đất số ..., thuộc tờ bản đồ số ... tại xã/phường

- Lý do:

Thời gian thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. ...¹ có trách nhiệm giao Q uyet định này cho²... và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường ..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư
3. Giao³ triển khai thực hiện kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.
4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế:
5. ⁴... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹ Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

² Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

³ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

⁴ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ; người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Mẫu số 47. Quyết định thu hồi đất**ỦY BAN NHÂN DÂN ...**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày..... thángnăm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thu hồi đất¹.....****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...***Căn cứ Luật,;**Căn cứ Luật Đất đai,;**Căn cứ Nghị định,;**Căn cứ² ;**Xét đề nghị của tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại Lý do thu hồi đất:**Điều 2.** Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. ...³ có trách nhiệm giao quyết định này cho ông (bà) ...; trường hợp ông (bà) ... không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường ... và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư....

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân ... có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của ...

3. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm quản lý quỹ đất đã thu hồi, phối hợp với⁴ ... thực hiện thủ tục đất đai theo quy định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...
2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 2 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH**Nơi nhận:***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

¹ Ghi rõ mục đích thu hồi đất ... (theo Điều 78/79 của Luật Đất đai).

² Ghi rõ căn cứ thu hồi đất: Căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất năm ... của ... đã được Ủy ban nhân dân ... phê duyệt ngày ... tháng ... năm .../Quyết định số... ngày ... tháng ... năm ... về việc quyết định đầu tư/quyết định phê duyệt dự án đầu tư/quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư/quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư/quyết định chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án....; Biên bản, văn bản của ... ngày ... tháng ... năm ...

³ Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

⁴ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

Mẫu số 48. Quyết định cưỡng chế thu hồi đất

ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày..... thángnăm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cưỡng chế thu hồi đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật ;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... về việc thu hồi đất ...;

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ... ngày... tháng... năm ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đối với ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại Thời gian thực hiện cưỡng chế thu hồi đất từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. ...¹ có trách nhiệm giao Quyết định này cho² ... và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã/phường..., địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư ...

3. Giao³ ... triển khai thực hiện cưỡng chế thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

4. Kinh phí phục vụ thực hiện cưỡng chế:

5. ⁴... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

¹ Ghi tên đơn vị, tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ.

² Ghi tên người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

³ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ.

⁴ Ghi tên cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ; người có đất thu hồi hoặc chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

6. Thủ tục: Trình tự định giá đất cụ thể đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 2: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện hoạt động tư vấn xác định giá đất hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định giá đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu để xác định giá đất cụ thể.

Bước 3: Cơ quan có chức năng quản lý tài chính trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể

Bước 4: Cơ quan tài chính trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể quyết định thành lập Tổ giúp việc của Hội đồng.

Bước 5: Tổ chức thực hiện định giá đất:

a) Tiến hành xác định giá đất cụ thể và cung cấp thông tin về kết quả điều tra, thu thập thông tin đầu vào cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

b) Xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất và gửi đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

Bước 6: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã:

a) Công khai Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất trên Cổng thông tin điện tử;

b) Kiểm tra tính đầy đủ về nội dung của Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất;

c) Trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- Tờ trình về phương án giá đất;
- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- Hồ sơ định giá đất cụ thể.

Bước 7: Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thẩm định phương án giá đất và gửi văn bản thẩm định phương án giá đất đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã.

Bước 8: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã tổ chức thực hiện tiếp thu, giải trình, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất.

Bước 9: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể. Hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;
- b) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- c) Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- d) Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- đ) Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

Bước 10: Trường hợp giá đất cụ thể được áp dụng để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai thì Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã cung cấp phương án giá đất cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; việc thẩm định và phê duyệt phương án giá đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 và khoản 3 Điều 35 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP.

Bước 11: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và công khai báo cáo thuyết minh phương án giá đất, quyết định giá đất trên Cổng thông tin điện tử. Hồ sơ định giá đất cụ thể được lưu giữ ít nhất là mười năm, kể từ ngày có quyết định có phê duyệt giá đất cụ thể của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bước 12: Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể, cơ quan có chức năng quản lý đất đai gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 43 của Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

(1) *Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể. Hồ sơ trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể gồm:*

- a) Văn bản đề nghị thẩm định phương án giá đất;
- b) Tờ trình về phương án giá đất;
- c) Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, dự thảo Chứng thư định giá đất;
- d) Hồ sơ định giá đất cụ thể.

(2) *Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giá đất cụ thể gồm:*

- Tờ trình về phương án giá đất của cơ quan có chức năng quản lý đất đai;

- Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất, Chứng thư định giá đất;
- Văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể;
- Báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện phương án giá đất theo văn bản thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai Ủy ban cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ: Ủy ban nhân dân cấp xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định giá đất cụ thể của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 29, 30, 31, 41, 42, 43 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ (nếu có): Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15 của Quốc hội.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Mẫu số 29. Phiếu thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã/phường/...

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT TẠI XÃ/PHƯỜNG/...

Tên xã (phường):

1. Thuộc vùng: đồng bằng ☐ trung du ☐ miền núi ☐

2. Các thông tin về kinh tế - xã hội

- Giá trị tổng sản phẩm bình quân:đồng/ha, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Thu nhập bình quân năm:đồng/người, so với mức bình quân chung của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

- Dân số:người, mật độ dân số:người/km², so với mật độ dân số của tỉnh: cao ☐, trung bình ☐, thấp ☐.

3. Các thông tin về kết cấu hạ tầng (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Giao thông: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cấp, thoát nước: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Thủy lợi: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Điện: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở giáo dục: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐

- Cơ sở y tế: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

4. Các thông tin về cung cấp dịch vụ (so với điều kiện chung của tỉnh)

- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật nông nghiệp: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ tài chính, tín dụng: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Dịch vụ thông tin liên lạc: Tốt ☐, trung bình ☐, kém ☐.

- Thương mại: Thuận lợi ☐, trung bình ☐, kém ☐.

5. Các thông tin khác

- Quy hoạch xây dựng chi tiết: đã được phê duyệt ☐, chưa được phê duyệt ☐.

- Số thửa đất đã được xác định lại giá đất, đã trúng đấu giá trong năm điều tra:thửa.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Mẫu số 30. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp)

Tên xã (phường):

Tên người được điều tra:

Địa chỉ ⁽¹⁾; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²

Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất

- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:, diện tích: m²

- Địa chỉ thửa đất ⁽²⁾:

- Khoảng cách gần nhất đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

Chi tiết: Tiếp giáp quốc lộ ☐, tiếp giáp tỉnh lộ ☐, tiếp giáp xã lộ ☐, không tiếp giáp lộ ☐.

- Mục đích sử dụng ⁽³⁾:

- Đặc điểm về năng suất cây trồng, vật nuôi (hệ thống tưới tiêu, độ phì của đất...):

.....

- Địa hình:

- Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm:

.....

- Thông tin khác (nếu có):

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

- Loại cây trồng (thủy sản nuôi trồng):; Năm trồng (nuôi trồng):

- Công trình xây dựng phục vụ sản xuất nông nghiệp: Loại công trình:; năm xây dựng:; giá trị của công trình xây dựng:triệu đồng.

- Tài sản khác (nếu có):

3. Các thông tin về thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất

Thời gian Nội dung	Năm 1/Vụ 1	Năm 2/Vụ 2	Năm 3/Vụ 3	Vụ ...	01 Chu kỳ khai thác
Thu nhập					
Chi phí					

....., ngày tháng năm

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

- ⁽²⁾ Ghi rõ tên xứ đồng.

- ⁽³⁾ Ghi rõ loại đất.

Mẫu số 31. Phiếu thu thập thông tin về thửa đất*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)*

Phiếu số...

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT*(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)***Tên xã, phường:****Tên người được điều tra:**- Địa chỉ⁽¹⁾:; thời điểm chuyển nhượng/trúng đấu giá:

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: triệu đồng/thửa hoặc đồng/m²- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng:
đồng/m²

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ:

- Nguồn thông tin:

1. Các thông tin về thửa đất- Tờ bản đồ số:; thửa đất số:; diện tích: m².- Địa chỉ thửa đất⁽²⁾:

- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất:m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật ☐, hình bình hành ☐, hình vuông ☐, hình thang xuôi ☐, hình
thang ngược ☐, hình đa giác ☐, hình chữ L ☐, hình khác ☐.

- Mục đích sử dụng đất:

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính:m; + Trung tâm thương mại, chợ:m;

+ Cơ sở giáo dục:m; + Cơ sở thể dục, thể thao:m;

+ Cơ sở y tế:m; + Công viên, khu vui chơi giải trí:m.

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng kỹ thuật:

+ Điều kiện về giao thông: Độ rộng:m; cấp đường:; kết cấu mặt
đường:; tiếp giáp với mặt đường:

+ Điều kiện về cấp thoát nước:

+ Điều kiện về cấp điện:

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng:

+ Hạ tầng không gian:

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ:

+ Hạ tầng văn hóa, thể thao:

+ Hạ tầng môi trường:

- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục
tập quán của địa phương:

- Thời hạn sử dụng đất:

2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất

a) Tài sản gắn liền với đất là nhà ở

- Nhà ở: Loại nhà:; cấp nhà:; năm xây dựng: ...

- Diện tích xây dựng:m²; số tầng:; diện tích sàn sử dụng:m²

- Tài sản khác (nếu có):

b) Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khác

- Loại tài sản:

- Năm xây dựng:; Diện tích xây dựng:

- Tài sản khác (nếu có):

- Thu nhập bình quân năm:

- Chi phí bình quân năm:

c) Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm ☐, Rừng trồng ☐

- Diện tích:; Mật độ trồng:; Năm trồng:

- Giá trị khai thác tính theo thu nhập từ việc thu hoạch sản phẩm tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của cây lâu năm:

- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất:

....., ngày tháng năm

Người điều tra

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi rõ tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

- ⁽²⁾ Ghi rõ tên đường, tên thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mẫu số 41. Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất**TÊN TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ ĐẤT****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THUYẾT MINH XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Chứng thư định giá đất số /CT-ĐGD ngày ...tháng ...năm)

1. Thừa đất, khu đất cần định giá
2. Mục đích định giá đất: Xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thừa đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.
3. Thời điểm định giá đất.
4. Căn cứ định giá đất
 - a) Căn cứ pháp lý để định giá đất;
 - b) Căn cứ pháp lý của thừa đất, khu đất cần định giá.
5. Các thông tin về thừa đất, khu đất cần định giá bao gồm: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.
6. Các thông tin về các yếu tố ảnh hưởng đến giá của thừa đất, khu đất cần định giá.
7. Đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp thông tin để áp dụng phương pháp định giá đất.
8. Lựa chọn, áp dụng phương pháp định giá đất.
9. Trình tự, nội dung, kết quả xác định giá đất theo phương pháp định giá đất được áp dụng.

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 42. Chứng thư định giá đất

TÊN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CT-ĐGD

..., ngày ...tháng ...năm...

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Hợp đồng số

1. Mục đích định giá đất

Xác định giá đất phục vụ mục đích

2. Thời điểm định giá đất

Tại thời điểm định giá đất (ngày ... tháng năm....).

3. Cơ sở định giá đất

- Hồ sơ, giấy tờ pháp lý của thửa đất cần định giá.
- Giấy phép xây dựng, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quyết toán công trình (nếu có).
- Các căn cứ pháp lý khác.

4. Thông tin của thửa đất, khu đất cần định giá và tài sản gắn liền với đất

a) Thửa đất, khu đất cần định giá

- Vị trí: mô tả cụ thể vị trí địa lý; địa chỉ thửa đất; số tờ bản đồ; số thửa đất.
- Diện tích (tổng diện tích, diện tích từng phần); hình thể; kích thước.
- Mục đích và thời hạn sử dụng đất.
- Các thông tin khác (nếu có).

b) Nhà:

- Mô tả chung: loại nhà, cấp nhà, diện tích xây dựng, diện tích sử dụng, số tầng, số phòng.
- Kết cấu: kết cấu tổng thể toàn bộ nhà và từng bộ phận (móng, tường, mái...).
- Thực trạng: mô tả loại vật liệu, thiết bị được sử dụng, tình trạng thực tế từng bộ phận.
- Các thông tin khác (nếu có).

c) Tài sản khác gắn liền với đất:

- Các thông số kỹ thuật, thực trạng của tài sản.
- Tình trạng pháp lý của tài sản.
- Các thông tin khác (nếu có).

5. Phương pháp định giá đất

Áp dụng phương pháp định giá đất.....

6. Kết quả xác định giá đất

- Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất, khu đất cần định giá: (đồng)

- Giá đất: (đồng/m²)

(Viết bằng chữ:đồng/m²)

ĐỊNH GIÁ VIÊN/THẨM ĐỊNH VIÊN VỀ GIÁ

(Ký và ghi rõ họ, tên)

ĐẠI DIỆN PHÁP NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 43. Báo cáo kết quả xác định giá đất cụ thể
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

....., ngày ...tháng ...năm ...

V/v báo cáo kết quả xác định giá
đất cụ thể

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Thừa đất, khu đất cần định giá

2. Mục đích định giá đất: xác định giá đất cụ thể khi Nhà nước quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng, tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

3. Thời điểm định giá đất

4. Thời điểm quyết định giá đất cụ thể

5. Các thông tin về thừa đất, khu đất cần định giá: vị trí, địa điểm, diện tích, kích thước, hình thể, mục đích sử dụng đất, mật độ xây dựng, chiều cao công trình; loại đất và thời hạn sử dụng; giá đất trong bảng giá đất.

6. Kết quả xác định giá đất

- Phương pháp định giá đất
- Thông tin đầu vào để xác định giá đất, nguồn thu thập của từng thông tin
- Các số liệu đưa vào tính toán theo phương pháp định giá đất (yếu tố so sánh, thu nhập, chi phí, các yếu tố khác hình thành doanh thu,...)
- Giá trị quyền sử dụng đất của thừa đất, khu đất cần định giá:(đồng)
- Giá đất: (đồng/m²)

7. Nội dung khác (nếu có)

Ngày ... tháng ... năm ...

UBND tỉnh/thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

7. Thủ tục: Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thuộc trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 81 Luật Đất đai.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính kiến nghị hoặc cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền gửi kết luận thanh tra, kiểm tra đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị hoặc kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 3: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 4: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 30 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

8. Thủ tục: Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người, không còn khả năng tiếp tục sử dụng theo khoản 1, 2 và 3 Điều 82 Luật Đất đai.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cơ quan, người có thẩm quyền gửi một trong các văn bản, giấy tờ sau đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết đã có hiệu lực pháp luật đối với trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất bị giải thể, phá sản hoặc bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Giấy chứng tử hoặc quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của pháp luật đối với trường hợp cá nhân sử dụng đất chết mà không có người nhận thừa kế sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự;

- Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn sử dụng đất;

- Văn bản chấm dứt dự án đầu tư đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp chấm dứt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Văn bản thu hồi rừng đối với trường hợp thu hồi đất trong trường hợp đã bị thu hồi rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

- Văn bản trả lại đất của người sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất giảm hoặc không còn nhu cầu sử dụng đất và có đơn tự nguyện trả lại đất;

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đối với trường hợp các trường hợp thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người hoặc không còn khả năng tiếp tục sử dụng.

Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có).

Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thông báo thu hồi đất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thu hồi đất và chỉ đạo việc tổ chức thực hiện quyết định thu hồi đất.

Trường hợp người sử dụng đất không chấp hành thì bị cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 15 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Không quy định

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

9. Thủ tục: Thu hồi đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Đất đai

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã phát hiện người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, hoặc trường hợp người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã lập hồ sơ thu hồi đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Bước 2: Trong thời hạn không quá 03 ngày, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thu hồi đất.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ cơ quan quản lý đất đai trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, bao gồm:

+ Tờ trình về việc thu hồi đất;

+ Dự thảo Quyết định thu hồi đất theo tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Số lượng: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 18 ngày.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính nội bộ:

- Ủy ban nhân dân xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính nội bộ: Quyết định thu hồi đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Quyết định thu hồi đất.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính nội bộ:

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất là người dân tộc thiểu số thuộc trường hợp chết mà không có người thừa kế thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

+ Văn bản, giấy tờ chứng minh người sử dụng đất chuyển khỏi địa bàn cấp tỉnh nơi có đất đến nơi khác sinh sống hoặc không còn nhu cầu sử dụng mà không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người thuộc hàng thừa kế là đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Đất đai;

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính nội bộ:

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15.
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Phụ lục IV

MẪU QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT/THU HỒI ĐẤT VÀ THU HỒI RỪNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 81 VÀ ĐIỀU 82 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị định số 226 /2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi đất/thu hồi đất và thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Luật.....;
Căn cứ Luật Đất đai
Căn cứ Luật Lâm nghiệp.....;
Căn cứ Nghị định.....;
Căn cứ ⁽¹⁾
Xét đề nghị của tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

- Thu hồi ... m² đất của ... (ghi tên người có đất bị thu hồi), thuộc thửa đất số ... (một phần hoặc toàn bộ thửa đất), thuộc tờ bản đồ số ... tại
- Thu hồi rừng với diện tích là.....ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại ⁽²⁾ thuộc quyền quản lý của⁽³⁾
(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).
- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):(chỉ áp dụng đối với thu hồi đất và thu hồi rừng).
- Lý do thu hồi ⁽⁴⁾ :

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất/rừng cụ thể như sau:.....

Điều 3. Giao cho cơ quan, tổ chức có liên quan (nếu có):.....

- Quản lý đất:.....

- Quản lý rừng (nếu có):.....

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 1, 2 và Điều 3 nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

CHỦ TỊCH

(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Văn bản thu hồi rừng.

(2) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(3) Ghi rõ tên tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

(4) Lý do thu hồi:

- Đối với thu hồi đất: Ghi rõ lý do thu hồi đất theo quy định tại Điều 81, 82 Luật Đất đai;

- Đối với thu hồi rừng: Ghi rõ lý do thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp.